

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 26 - 9 - 2023
V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi
ly hôn và thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Bé Hai.

2. Ông Huỳnh Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Phương Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 26 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 263/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2019 về “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn và thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 127/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 116/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1970; địa chỉ đăng ký thường trú ấp A1, xã L1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long; địa chỉ nơi ở hiện tại Số A2, đường X, Phường A3, quận N2, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Anh Nguyễn Khắc H1, sinh năm 1990; địa chỉ Khóm A4, thị trấn B1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long là Luật sư Văn phòng luật sư Nguyễn Khắc H1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng S1, sinh năm 1969; địa chỉ ấp A1, xã L1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lưu Thị Bé T1, sinh năm 1953; địa chỉ ấp B2, xã M, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

2. Bà Trần Thị Bé S2, sinh năm 1958; địa chỉ ấp A, xã N3, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Kim L2, sinh năm 1966 (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim L2: Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1964 (Văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 12 năm 2021 - Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B2, xã M, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long.

4. Ông Nguyễn Văn L3, sinh năm 1961 (Có mặt).

5. Chị Nguyễn Thị Thúy Q, sinh năm 1997 (Vắng mặt).

6. Anh Nguyễn Hoàng L4, sinh năm 2000 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A1, xã L1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long.

7. Chị Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1983 (Vắng mặt tại thời điểm kết thúc việc hỏi tại phiên tòa).

8. Anh Trần Ngọc V1, sinh năm 1986 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp P1, xã L1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long.

9. Ngân hàng N4 - Phòng giao dịch huyện B1; địa chỉ Số 118, đường Đ, Tổ 13, Khóm 2, thị trấn B1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

10. Chị Nguyễn Thị Thu N5, sinh năm 1987; địa chỉ ấp H1, xã H2, huyện H3, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

11. Ủy ban nhân dân huyện B1; địa chỉ Khóm 1, thị trấn B1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B1:

11.1. Ông Nguyễn Quốc T2, sinh năm 1969 là người đại diện theo pháp luật (Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B1 - Vắng mặt).

11.2. Anh Nguyễn Thanh V2, sinh năm 1983 là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 3318/UBND-NC ngày 23 tháng 12 năm 2021 - Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm 1, thị trấn B1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long.

12. Ủy ban nhân dân xã L1; địa chỉ trụ sở: Ấp N6, xã L1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã L1:

12.1. Ông Trần Văn P2, sinh năm 1978; địa chỉ ấp P3, xã L5, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo pháp luật (Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L1 - Vắng mặt).

12.2. Anh Nguyễn Tường D1, sinh năm 1988; địa chỉ ấp H4, xã T3, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 26 tháng 7 năm 2023 - Vắng mặt).

13. Ông Nguyễn Hoàng D2, sinh năm 1953; địa chỉ Khóm 3, thị trấn B1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

14. Ông Nguyễn Hoàng T4, sinh năm 1968; địa chỉ ấp B2, xã M, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

- Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1952 (Vắng mặt).

2. Anh Huỳnh Văn U, sinh năm 1980 (Vắng mặt).

3. Ông Bạch Văn H5, sinh năm 1972 (Vắng mặt).

4. Ông Huỳnh Văn K2, sinh năm 1954 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B1, xã M, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long.

5. Ông Trần Thanh L6, sinh năm 1964; địa chỉ ấp H6, xã M, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

6. Bà Nguyễn Thị H6, sinh năm 1963 (Vắng mặt).

7. Ông Hồ Văn H7, sinh năm 1961 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A1, xã L1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long.

8. Ông Trương Minh B3, sinh năm 1954; địa chỉ ấp S3, xã P3, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

9. Bà Nguyễn Thị Mai T5, sinh năm 1973; địa chỉ ấp B4, xã N7, huyện L5, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04 tháng 6 năm 2019, đơn xem xét ngày 17 tháng 8 năm 2023, đơn xin vắng mặt ngày 19 tháng 9 năm 2023 và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N1 trình bày:

Về hôn nhân: Trên cơ sở quen biết, được sự đồng ý của gia đình, bà và ông Nguyễn Hoàng S1 tổ chức lễ cưới năm 1996, đăng ký kết hôn ngày 24/12/2020 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã L1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long, hôn nhân có hiệu lực ngày 11/10/1996 (Giấy chứng nhận kết hôn đăng ký theo Nghị định 77/2001/NĐ-CP). Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 22 năm, đến cuối năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bà không đáp ứng được nhu cầu quan hệ sinh lý của ông S1 dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, mất hạnh phúc. Nên bà và ông S1 sống ly thân từ tháng 3/2019 đến nay không trở về đoàn tụ. Sau thời gian sống ly thân, nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông S1.

Về con chung: Bà và ông S1 có với nhau 02 con chung tên Nguyễn Thị Thúy Q, sinh ngày 20/6/1997 và Nguyễn Hoàng L5, sinh ngày 04/3/2000 đều đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần, đã tự lao động nuôi sống bản thân. Nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

- Tài sản là quyền sử dụng đất (QSDĐ): Trong quá trình chung sống, vợ chồng bà được mẹ chồng là cụ Lưu Thị H8 tặng cho đất. Cụ thể như sau:

Năm 2003, cụ H8 chuyển nhượng phần đất ruộng 2 vụ lúa tại ấp A1, xã L1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long đưa tiền cho anh rể là ông Huỳnh Văn K2 (chồng bà Lưu Thị Bé T1) nhận chuyển nhượng thửa đất số 4X6, diện tích 70 m², thửa đất số 4X9, diện tích 6.310 m² của ông Trần Văn T6 và thửa đất số 4X7, diện tích 1.170 m² của cụ Nguyễn Thị T7, các thửa đất cùng tờ bản đồ số 3, loại đất ruộng 2 vụ lúa, địa chỉ ấp H6, xã M, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long cho vợ chồng bà. Ngày 26/4/2004, ông S1 được UBND huyện B1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN.QSDĐ) phát hành số: Đ 33XX22, vào sổ cấp giấy chứng nhận (GCN) số: 48XX4 (*gọi tắt và viết tắt là GCN.QSDĐ số: Đ 33XX22*) đứng tên thửa đất số 4X6, 4X9 là do nhà nước không cho vợ chồng cùng đứng tên. Riêng thửa đất số 4X7 chưa hoàn tất thủ tục chuyển QSDĐ. Hiện các thửa đất số 4X6, 4X7 và 4X9 đã kê khai hợp thửa thành thửa đất mới số 2X8, tờ bản đồ mới số 10, diện tích 9.150 m², loại đất chuyên trồng lúa nước theo tư liệu bản đồ địa chính chính quy nhưng chưa được cấp đổi GCN.QSDĐ.

Năm 2009, cụ Huỳnh qua đời để lại thửa số 1X0, diện tích 740 m², loại đất cây ăn quả, thửa đất số 1X2A, diện tích 1.094,4 m² và thửa đất số 1X2B, diện tích 360 m², loại đất ruộng 2 vụ lúa, cùng tờ bản đồ số 6, địa chỉ ấp A1, xã L1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long theo GCN.QSDĐ phát hành số: G 18XX47, vào sổ cấp GCN số: 31XX6 được UBND huyện B1 cấp ngày 27/10/1995 (*gọi tắt và viết tắt là GCN.QSDĐ số: G 18XX47*). Ông Sơn và bà đứng kê khai thửa đất số 1X7, tờ bản đồ số 17 (thửa cũ số 1X2A+B, tờ bản đồ cũ số 6), diện tích 1.486,8 m², loại đất chuyên trồng lúa nước được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp GCN.QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phát hành số: CL 75XX88, vào sổ cấp GCN số: CS06XX2, ngày 17/8/2018 (*gọi tắt và viết tắt là GCN.QSDĐ số: CL 75XX88*). Ông S1 đứng kê khai thửa đất số 1X, tờ bản đồ số 34 (thửa cũ số 1X0, tờ bản đồ cũ số 6), diện tích 595,1 m², loại đất trồng cây lâu năm được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp GCN.QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phát hành số: CP 99XX79, vào sổ cấp GCN số: CS07XX2, ngày 15/01/2019 (*gọi tắt và viết tắt là GCN.QSDĐ số: CL 75XX88*).

Thủ tục, giấy tờ kê khai QSDĐ, kê khai thửa kế chuyển QSDĐ, xin cấp GCN.QSDĐ, nhận GCN.QSDĐ các thửa đất nêu trên là do ai làm, ai nhận thì bà không nhớ rõ.

Sau khi có GCN.QSDĐ số: CS07XX2, vợ chồng bà chuyển nhượng thửa đất số 17 cho vợ chồng chị Nguyễn Thị Kim C, anh Trần Ngọc V1 với giá 108.000.000 đồng, vợ chồng sử dụng hết vào mục đích: Trả cửa hàng vật liệu

xây dựng Tầm M1 46.000.000 đồng tiền bơm cát lấp ao phía trước nhà của vợ chồng; trả bà Nguyễn Thị Mai T5 (em ruột bà) 15.000.000 đồng tiền vay mua xe cho chị Q, 6.000.000 tiền vay khám bệnh cho anh L4; mua 07 chỉ vàng 24K và 01 chỉ vàng 18K với giá 30.000.000 đồng. Tháng 3/2019, vợ chồng sống ly thân, bà đưa 07 chỉ vàng 24K cho chị Q cất giữ để sử dụng khi cần tiền học, còn 01 chỉ vàng 18K bà quản lý. Chị Q bán hết 07 chỉ vàng 24K sử dụng cho việc học và sinh con.

- Tài sản là tiền lĩnh hội, tiền bán lúa: Cuối năm 2018, bà lĩnh hội được số tiền 12.000.000 đồng, sử dụng hết vào mục đích phục vụ sinh hoạt gia đình. Tháng 01/2019 âm lịch, vợ chồng bán lúa được số tiền 28.000.000 đồng, sử dụng hết vào mục đích: Trả tiền mua phân thuốc tiệm vật tư nông nghiệp Năm C1 8.000.000 đồng; trả ông Út L6 600.000 đồng, ông T8 200.000 đồng tiền thuê cày, kéo gò; trả ông U 1.600.000 đồng tiền thuê cắt lúa; trả ông H5 1.800.000 đồng tiền mua lúa giống; trả bà Bé T1 3.7000.000 đồng mượn 01 chỉ vàng 24K; cho anh L4 6.000.000 đồng tiêu xài; còn lại vợ chồng tiêu xài.

Bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Chia cho bà và ông S1 mỗi người nhận hưởng phần đất diện tích 743 m² tại thửa đất số 1X7, diện tích 4.579,5 m² tại thửa đất số 2X8. Riêng số tiền 108.000.000 đồng chuyển nhượng thửa đất số 1X, số tiền 12.000.000 đồng lĩnh hội và số tiền 28.000.000 đồng bán lúa, vợ chồng đã sử dụng hết không yêu cầu giải quyết.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lưu Thị Bé T1, bà Trần Thị Bé S2, ông Nguyễn Văn L3, bà Nguyễn Thị Kim L2, ý kiến đề nghị của ông S1 yêu cầu chia thừa kế QSDĐ thửa đất số 1X7, thửa đất số 2X8, số tiền 108.000.000 đồng chuyển nhượng thửa đất số 1X. Vì đây là khối tài sản chung của vợ chồng đã được cấp GCN.QSDĐ, không còn là di sản thừa kế của cụ H8. Trường hợp Tòa án xác định có tài sản nào là di sản thừa kế của cụ H8 để lại thì đề nghị giải quyết chia cho bà nhận hưởng tài sản tương đương 01 kỷ phần như các đồng thừa kế của cụ H8, do bà có công sức đóng góp vào việc quản lý, giữ gìn tài sản.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Vợ chồng có vay của Ngân hàng N4 - Phòng giao dịch huyện B1 (gọi tắt là Ngân hàng N4) gồm khoản vay hỗ trợ sinh viên số tiền 11.500.000 đồng cho chị Q đi học, cuối năm 2021 bà trả xong gốc, lãi tổng cộng số tiền 12.500.000 đồng; khoản vay nước sạch và vệ sinh môi trường số tiền 12.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 07/8/2018 đến ngày 07/8/2023, do mâu thuẫn nên không xây dựng hồ nước, nhà vệ sinh, số tiền này bà sử dụng hết cho gia đình. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết: *Đối với khoản nợ vay hỗ trợ sinh viên*, buộc ông S1 trả lại cho bà số tiền 6.250.000 đồng; *đối với khoản vay nước sạch và vệ sinh môi trường*, buộc ông S1 trả lại cho bà số tiền lãi đã thanh toán và liên đới cùng với bà mỗi người có trách nhiệm thanh toán nợ gốc số tiền 6.000.000 đồng.

* Tuy nhiên, sau khi Tòa án ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, ngày 17/8/2023 bà N1 có đơn xem xét với nội dung: *Đối với yêu cầu ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn*, bà cảm thấy hối hận, muốn gia đình hòa

thuận, xin rút đơn khởi kiện không còn ý định ly hôn, chia tài sản với ông S1; *đối với tranh chấp thừa kế tài sản* đề nghị tách ra giải quyết theo quy định của pháp luật. Sau khi Tòa án ban hành quyết định hoãn phiên tòa, ngày 19/9/2023 bà N1 có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 26 tháng 8 năm 2019, các bản tự khai tiếp theo và trong quá trình xét xử, bị đơn ông Nguyễn Hoàng S1 trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện, rút yêu cầu khởi kiện của bà N1:

Thông nhất lời trình bày của bà N1 về thời điểm kết hôn, thời gian chung sống, thời gian sống ly thân, con chung; không thống nhất lời trình bày của bà N1 về nguyên nhân mâu thuẫn, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng. Ông xác định mâu thuẫn không phải do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hay do ông đòi hỏi nhu cầu cao về quan hệ sinh lý mà nguyên nhân xuất phát từ việc trong thời gian ông đi làm phụ hồ ở xa, bà N1 ở nhà không chí thú làm ăn, tham gia chơi bài bạc gây nợ nần, phá tán tài sản. Cụ thể:

Cuối năm 2018, ông đi làm trở về phát hiện bà Nga chơi bài bạc, bà N1 khui hụi lĩnh được 18.000.000.000 đồng dùng trả nợ bài bạc nhưng không đủ nên kêu ông chuyển nhượng đất lấy tiền trả nợ. Lúc này, ông phụ hồ xây dựng căn quán của chị C, anh V1 có vị trí giáp thửa đất số 1X (thửa cũ số 110). Nên ông hỏi chị C, anh V1 đồng ý nhận chuyển nhượng thửa đất số 1X với giá 108.000.000 đồng. Bà N1 là người trực tiếp làm thủ tục chuyển QSDĐ và quản lý tiền chuyển nhượng đất. Sau đó, bà N1 đưa cho ông 25.000.000 đồng trả tiền bơm cát; vợ chồng mua sắm 07 chỉ vàng 24K và 01 chỉ vàng 18K với giá 30.000.000 đồng; còn lại 53.000.000 đồng bà N1 dùng trả nợ bài bạc, tiêu xài cá nhân. Bà N1 cho rằng vợ chồng trả nợ bà T5 24.000.000 đồng, trong đó vay 15.000.000 đồng để mua xe cho chị Q, vay 6.000.000 đồng để trị bệnh cho anh L4 là không đúng. Vì vợ chồng không có vay tiền của bà T5, số tiền mua xe cho chị Q là 9.000.000 đồng từ tiền bán lúa.

Tháng 01/2019 âm lịch, vợ chồng bán lúa được 28.000.000 đồng, bà N1 quản lý tiền và có trả nợ tiền mua phân thuốc trừ sâu, giống, xới đất, cày lúa tổng cộng 12.000.000 đồng, trả nợ bà Bé T1 3.700.000 đồng, mua xe mô tô cho chị Q với giá 9.000.000 đồng, còn lại 12.300.000 đồng bà N1 dùng trả nợ bài bạc, tiêu xài cá nhân. Vợ chồng không có cho anh L4 6.000.000 đồng để tiêu xài như bà N1 trình bày.

Sau đó, bà Nga tiếp tục chơi bài bạc, gây nợ, nhiều lần kêu ông chuyển nhượng đất tiếp lấy tiền trả nợ, ông không đồng ý, mỗi khi ông có lời lẽ khuyên ngăn thì bà N1 lớn tiếng cự cãi, rồi bỏ nhà đi đâu không rõ.

Ngày 19/3/2019, bà N1 trở về nhà kiểm chuyện cự cãi, đập phá bộ lư thờ ông bà, đồ dùng sinh hoạt trong nhà. Ông L3 đi đến nhà khuyên ngăn thì bà N1 cầm dao rượt chém ông L3 phải bỏ chạy. Bà N1 gom lấy một số đồ dùng sinh hoạt cá nhân, 02 xe mô tô nhãn hiệu Sirius giá trị 35.000.000 đồng, mang theo 07 chỉ vàng 24K và 01 chỉ vàng 18K bỏ đi cho đến nay không trở về.

Bà N1 cho rằng đưa 07 chỉ vàng 24K cho chị Q quản lý, nếu chị Q đã bán hết để tiêu xài thì bà N1 phải chịu trách nhiệm về tài sản. Đối với 02 khoản vay Ngân hàng N4, thời điểm vay tháng 8/2018, bà N1 đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân, cuối năm 2018 ông trở về đến ngày 19/3/2019 vợ chồng mới xảy ra mâu thuẫn, sống ly thân nên bà N1 trình bày do vợ chồng mâu thuẫn, không xây dựng hồ nước, nhà vệ sinh được là không đúng.

Đến tháng 6/2019, bà N1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, chia tài sản khi ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông mới biết bà N1 làm thủ tục (i) kê khai QSDĐ thửa đất số 2X8 (thửa cũ số 4X6 + 4X7 + 4X9 + 4X0) theo tư liệu bản đồ địa chính chính quy; (ii) kê khai thừa kế chuyển QSDĐ thửa đất số 1X7 (chiếc thửa cũ số 1X2A+B) từ cụ H8 sang tên ông và bà N1; (iii) kê khai thừa kế chuyển QSDĐ thửa đất số 1X (thửa cũ số 1X0) từ cụ H8 sang tên ông; (iv) xin cấp GCN.QSDĐ thửa đất số 1X7 và thửa đất số 1X. Chữ ký tên “S1”, chữ viết họ tên “Nguyễn Hoàng S1” trong “Văn bản phân chia tài sản thừa kế ghi ngày 17/6/2014, được UBND xã L1 chứng thực ngày 17/7/2014” (gọi tắt là *Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 17/6/2014*) là không phải do ông ký và viết ra.

- Trước đây ông có ý kiến đề nghị: *Về hôn nhân*, ông đồng ý ly hôn với bà N1; *về con chung*, ông không yêu cầu giải quyết, vì chị Q, anh L4 đều đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần, đã tự lao động nuôi sống bản thân; *về tài sản*, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N1 trả lại 83.000.000 đồng tiền chuyển nhượng đất đã sử dụng, thụ hưởng cá nhân (53.000.000 đồng, 30.000.000 đồng tiền mua 07 chỉ vàng 24K và 01 chỉ vàng 18K), chia cho ông nhận hưởng 12.000.000 đồng (18.000.000 đồng tiền lĩnh hui, 6.000.000 đồng tiền bán lúa còn lại), không yêu cầu giải quyết chia 02 xe mô tô nhãn hiệu Sirius; *về nghĩa vụ về tài sản chung*, ông không đồng ý liên đới trả nợ, vì khoản tiền vay bà N1 sử dụng vào mục đích cá nhân.

Riêng tài sản là QSDĐ tại thửa đất số 1X (thửa cũ số 1X0), diện tích 595,1 m², thửa đất số 1X7 (chiếc thửa cũ số 1X2A+B), diện tích thực đo 1.486,8 m², thửa đất số 2X8 (thửa cũ số 4X6 + 4X7 + 4X9 + 4X0), diện tích thực đo 9.159 m² theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 22/9/2020 trong quan hệ pháp luật (QHPL) tranh chấp chia tài sản khi ly hôn hay thửa đất số 2X8 (thửa cũ số 4X6 + 4X7 + 4X9), diện tích thực đo 7.716,5 m² (không bao gồm thửa đất cũ số 4X0, diện tích 340 m² chưa chuyển QSDĐ đang tranh chấp với ông Trần Văn T6, bà Nguyễn Thị Cẩm T8) theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 07/6/2021 trong QHPL tranh chấp thừa kế tài sản là khối di sản thừa kế của cụ H8 để lại, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Nên ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện chia cho bà N1 nhận hưởng ½ diện tích thửa đất số 1X7 và 2X8; không đồng ý đề nghị của bà N1 yêu cầu chia cho bà N1 nhận hưởng một phần diện tích thửa đất số 1X7, 2X8, một phần số tiền 108.000.000 đồng giá trị chuyển nhượng thửa đất số 1X như các đồng thừa kế của cụ H8, do có công sức đóng góp vào việc quản lý, giữ gìn tài sản.

- Theo đơn xem xét đề ngày 17/8/2023, tuy bà N1 rút yêu cầu khởi kiện ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn với ông, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bà N1 vắng mặt nên không thể xác định là bà N1 rút toàn bộ hoặc rút một phần hay thay đổi yêu cầu khởi kiện về tài sản. Bởi lẽ, bà N1 có yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho bà N1 được nhận hưởng một phần tài sản là QSDĐ tại thửa đất số 1X7, 2X8, một phần số tiền 108.000.000 đồng do có công sức đóng góp vào việc quản lý, giữ gìn tài sản mà các tài sản này vừa là đối tượng tranh chấp chia tài sản khi ly hôn, vừa là đối tượng tranh chấp thừa kế. Do đó, ông có ý kiến như sau: *Về hôn nhân*, thống nhất việc bà N1 rút lại yêu cầu, không đề nghị giải quyết; *về tài sản*, thống nhất không đề nghị giải quyết chia số tiền lĩnh hội và số tiền bán lúa còn lại, giữ nguyên đề nghị buộc bà N1 trả lại số tiền 83.000.000 đồng tiền chuyển nhượng thửa đất số 1X để phân chia tài sản, không đồng ý chia cho bà N1 nhận hưởng một phần tài sản là QSDĐ tại thửa đất số 1X7, 2X8; *về nghĩa vụ về tài sản chung*, thống nhất việc bà N1 rút lại yêu cầu, không đề nghị giải quyết.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2:

Thống nhất lời trình bày của bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L1 về quan hệ nhân thân; QSDĐ tại thửa đất cũ số 1X0, chiếc thửa đất cũ số 1X2A+B còn lại và tại các thửa đất cũ số 4X6, 4X7, 4X9, 4X0 là tài sản của cụ H8; nguồn gốc các thửa đất cũ số 4X6, 4X7, 4X9, 4X0 có được là do cụ H8 chuyển nhượng chiếc thửa đất cũ số 1X2A cho ông Hồ Văn H7 lấy tiền đưa cho ông K2 nhận chuyển nhượng dùm cụ H8, cụ H8 nhờ ông đứng tên hộ thửa đất cũ số 4X6 và 4X9 chứ không phải cụ H8 tặng cho đất ông hoặc tặng cho đất vợ chồng ông như bà N1 trình bày, thủ tục chuyển quyền sử dụng 02 thửa đất này là do ông K2 làm; thời điểm cụ H8 qua đời, không để lại di chúc; QSDĐ tại các thửa đất mới số 2X8 (thửa cũ số 4X6 + 4X7 + 4X9), thửa đất mới số 1X7 (chiếc thửa cũ số 1X2A+B), thửa đất mới số 1X (thửa cũ số 1X0) là di sản thừa kế của cụ H8 để lại.

Thống nhất (i) kết quả định giá tài sản theo biên bản định giá tài sản ngày 24/02/2020, ngày 20/4/2021 của Hội đồng định giá, đồng ý áp dụng giá trị QSDĐ thực tế thửa đất số 1X7 là 700.000 đồng/m², thửa đất số 2X8 là 90.000 đồng/m² để giải quyết; (ii) kết quả đo đạc đất *trong QHPL tranh chấp thừa kế tài sản* tại trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 08/5/2020, ngày 07/6/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi Trường huyện B1; (iii) kết quả giám định chữ ký, chữ viết tại kết luận giám định số 2X7/KL-KTHS ngày 05/7/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Long; (iv) thửa đất số 1X (thửa cũ số 1X0) đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng, chị C đã đứng tên GCN.QSDĐ nên không tranh chấp về đất, đồng ý thuộc quyền sử dụng hợp pháp của chị C, anh V1; (v) đối với phần đất diện tích 1.442,5 m² thuộc một phần thửa đất số 2X8 (thửa cũ số 4X0, diện tích 340 m²) theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 22/9/2020 *trong QHPL tranh chấp chia tài sản khi ly hôn*, do đất chưa chuyển quyền sử dụng, đang tranh chấp với ông T6, bà T8 nên không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, khi nào giải quyết xong tranh chấp thì ông và các đồng thừa kế sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết: Chia thừa kế theo pháp luật di sản thừa kế cụ H8 để lại gồm QSDĐ tại thửa đất số 1X7 (chiếc thửa cũ số 1X2 A+B), diện tích thực đo 1.486,8 m², tại thửa đất số 2X8 (thửa cũ số 4X6 + 4X7 + 4X9), diện tích thực đo 7.716,5 m², số tiền 108.000.000 đồng giá trị chuyển nhượng thửa đất số 1X (thửa cũ số 1X0) cho ông được nhận hưởng. Cụ thể:

- Về đất: *Đối với thửa đất số 1X7, diện tích 1.486,8 m²*, trước đây ông có yêu cầu nhận hưởng kỷ phần thừa kế bằng hiện vật, tuy nhiên, diện tích đất thực tế yêu cầu nhận hưởng không đảm bảo điều kiện tách thửa theo quy định; nay ông đồng ý nhận hưởng kỷ phần thừa kế bằng giá trị, giao kỷ phần thừa kế bằng hiện vật cho bà Bé T1 nhận. *Đối với thửa đất số 2X8, diện tích 7.716,5 m²*, yêu cầu chia cho ông nhận hưởng diện tích 1.545,8 m² tại tách thửa đất số 2X8-3 có diện tích nhiều hơn 01 kỷ phần thừa kế, ông đồng ý hoàn trả lại giá trị chênh lệch cho đồng thừa kế nhận hưởng diện tích đất ít hơn 01 kỷ phần thừa kế.

- Về số tiền 108.000.000 đồng giá trị chuyển nhượng thửa đất số 1X: Yêu cầu chia cho ông nhận hưởng 01 kỷ phần tương ứng số tiền 21.600.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện ngày 27 tháng 12 năm 2019, đơn yêu cầu độc lập ngày 05 tháng 02 năm 2020, các đơn khởi kiện bổ sung, đơn yêu cầu độc lập bổ sung tiếp theo và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Bé T1, bà Trần Thị Bé S2, ông Nguyễn Văn L3, bà Nguyễn Thị Kim L2, ông Nguyễn Văn K1 đại diện bà L2:

- Bà Bé T1, bà S2 trình bày: Bà Bé T1 chấm dứt ủy quyền cho anh Trần Hoàng P4 đại diện bà Bé T1 tham gia tố tụng trong vụ án. Bà S2 thống nhất chấm dứt ủy quyền cho chị Trần Thị Thanh V đại diện bà S2 tham gia tố tụng trong vụ án theo văn bản chấm dứt nhận ủy quyền đề ngày 23/9/2023 của chị V. Bà Bé T1, bà S2 trực tiếp tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm.

- Bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2, ông K1 trình bày: Bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2, ông K1 thống nhất (i) kết quả định giá tài sản theo biên bản định giá tài sản ngày 24/02/2020, ngày 20/4/2021 của Hội đồng định giá, đồng ý áp dụng giá trị QSDĐ thực tế thửa đất số 1X7 là 700.000 đồng/m², thửa đất số 2X8 là 90.000 đồng/m² để giải quyết; (ii) kết quả đo đạc đất *trong QHPL tranh chấp thừa kế tài sản* tại trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 08/5/2020, ngày 07/6/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi Trường huyện B1; (iii) thửa đất số 1X (thửa cũ số 1X0) đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng, chị C đã đứng tên GCN.QSDĐ, không tranh chấp về đất, đồng ý thuộc quyền sử dụng hợp pháp của chị C, anh V1; (iv) đối với phần đất diện tích 1.442,5 m² thuộc một phần thửa đất số 2X8 (thửa cũ số 4X0, diện tích 340 m²) theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 22/9/2020 *trong QHPL tranh chấp chia tài sản khi ly hôn*, do đất chưa chuyển quyền sử dụng, đang tranh chấp với ông T6, bà T8 nên không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, khi nào giải quyết xong tranh chấp các đương sự sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án dân sự khác. Bà Bé T1, bà L2, ông K1 thống nhất kết quả giám định chữ ký, chữ viết tại kết luận giám định số 2X7/KL-KTHS ngày 05/7/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Long.

- Bà Bé T1 trình bày:

Cha mẹ bà là cụ Nguyễn Văn Đ (sinh năm 1924, chết ngày 16/3/1974) và cụ Lưu Thị H8 (sinh năm 1929, chết ngày 27/5/2009 nhằm ngày 05/5/2009, Giấy chứng tử của UBND xã L1 ghi ngày 26/4/2009, không để lại di chúc) có với nhau 05 người con gồm: Lưu Thị Bé T1, Trần Thị Bé S2, Nguyễn Văn L3, Nguyễn Thị Kim L2, Nguyễn Hoàng S1. Ngoài ra, hai cụ không có con riêng hoặc con nuôi nào khác. Sinh thời, cụ H8 tạo lập được phần đất do cụ đứng tên trên GCN.QSĐĐ số: G 18XX47 cấp ngày 27/10/1995 gồm: Thửa đất số 1X0, diện tích 740 m², loại đất cây ăn quả, thửa đất số 1X2A, diện tích 2.130 m² và thửa đất số 1X2B, diện tích 360 m², loại đất ruộng 2 vụ lúa, cùng tờ bản đồ số 6, địa chỉ ấp A1, xã L1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long.

Năm 1996, ông S1 lập gia đình, cụ H8 sống chung với vợ chồng ông S1, bà N1.

Trong năm 2003: Thấy thửa đất số 1X2A+B có diện tích ít, canh tác không đủ, vị trí đất giáp lộ nhựa có giá cao nên cụ H8 muốn chuyển nhượng một phần diện tích để lấy tiền nhận chuyển nhượng đất ruộng tại xã M có giá rẻ hơn, giao cho ông S1 canh tác lấy lúa trang trải cuộc sống. Sau khi tham khảo ý kiến các anh chị em, cụ H8 chuyển nhượng cho ông Hồ Văn H7 diện tích 1.190 m² thuộc thửa số 1X2A với giá 120.000.000 đồng. Biết vợ chồng ông T6, bà T8, cụ Nguyễn Thị T7 có nhu cầu chuyển nhượng đất nên ông K2 thông báo cho cụ H8 đồng ý nhận chuyển nhượng. Cụ H8 đưa số tiền 48.000.000 đồng và nhờ ông K2 thay mặt nhận chuyển nhượng đất dùm cụ.

Phần đất cụ H8 nhận chuyển nhượng của ông T6, bà T8 là thửa đất số 4X6, diện tích 70 m², thửa đất số 4X9, diện tích 6.130 m², cùng loại đất ruộng 2 vụ lúa và phần đất ngang khoảng 03 tầm, dài khoảng 18 tầm (tức thửa đất số 4X0, diện tích 340 m², loại đất chuyên dùng khác) nằm chung trong phạm vi đất của bà H9 (chị ruột ông T6) với giá là 45.000.000 đồng, giấy chuyển nhượng do bà viết, ông K2 là người đưa số tiền cho ông T6, bà T8 kiểm đếm. Bản phô tô Tờ sang nhượng đất ruộng viết tay đề ngày 14/10/2003 (*gọi tắt là Tờ sang nhượng đất*) do ông T6, bà T8 cung cấp cho Tòa án đúng là chữ viết của bà. Vì cụ H8 sống cùng với ông S1, nên bà ghi tên người nhận chuyển nhượng là ông S1 để cụ H8 tin tưởng, đồng thời ông S1 có điều kiện giúp cụ H8 hoàn tất thủ tục chuyển nhượng theo pháp luật. Tại thời điểm xác lập giao dịch, chỉ có mặt vợ chồng bà và vợ chồng ông T6, không có mặt ông S1, do vậy tại mục “người nhận đất giao tiền” trong Tờ sang nhượng đất không có chữ ký tên, ghi họ tên ông S1.

Khoảng hơn tháng sau, vợ chồng bà đi đến nhà cụ T7 giao dịch nhận chuyển nhượng dùm cụ H8 thửa đất số 4X7, diện tích 1.170 m², loại đất chuyên dùng khác với giá là 3.000.000 đồng bằng giấy sang nhượng đất viết tay cũng do bà viết. Tại thời điểm xác lập giao dịch cũng không có mặt ông S1. Về tài liệu là tờ Hợp đồng mua bán đất viết tay đề ngày 12/6/2003 có trong hồ sơ vụ án, ghi số tiền nhận chuyển nhượng đất cụ T7 là 1.500.000 đồng, thời điểm xác lập ngày 12/6/2003 là không đúng thực tế. Vì giao dịch nhận chuyển nhượng đất

của ông T6, bà T8 có trước giao dịch nhận chuyển nhượng đất của cụ T7. Chữ viết trong tờ hợp đồng này không phải do bà viết, là chữ viết của bà N1.

Sau đó, ông K2 mang Tờ sang nhượng đất xác lập với ông T6, bà T8 và giấy sang nhượng đất xác lập với ông T6 đưa lại cho cụ H8.

Năm 2004, cụ H7 nhờ ông K2 làm thủ tục chuyển QSDĐ các thửa đất nhận chuyển nhượng nhờ ông S1 đứng hộ để thuận tiện giao dịch vay vốn ngân hàng. Vì lúc này cụ H8 đã 74 tuổi, chứ không phải cụ H8 tặng cho đất ông S1 hoặc tặng cho đất ông S1, bà N1 như bà N1 trình bày. Tuy nhiên, chỉ hoàn tất được thủ tục chuyển QSDĐ thửa đất số 4X6, 4X9 đứng tên ông S1 theo GCN.QSDĐ số: Đ 33XX22, cấp ngày 26/4/2004, riêng phần đất tại thửa số 4X0 không chuyển quyền được là do ông T6 chưa giải quyết xong với bà H9. Sau này bà H9 giao thửa đất số 450 cho ông T6 đứng tên, nhưng ông T6, bà T8 nói ngược không chuyển quyền dẫn đến tranh chấp kéo dài đến nay. Đối với thửa đất số 4X7, lý do chưa chuyển QSDĐ được thì ông K2 biết rõ vì là người đi làm thủ tục giấy tờ. Cụ H8 giao các thửa đất số 4X6, 4X7, 4X9, 4X0 cho ông S1, bà N1 canh tác, cụ H8 có tới lui thăm ruộng được vài năm, do sức khỏe yếu dần cụ H8 để ông S1, bà N1 quản lý canh tác.

Năm 2009, cụ H8 qua đời, ông S1, bà N1 tiếp tục quản lý canh tác các thửa đất số 1X0, 4X6, 4X7, 4X9, 4X0, 1X2B, phần còn lại thửa đất số 1X2A là khối di sản thừa kế của cụ H8 để lại.

Năm 2019, bà N1 khởi kiện ông S1 yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, lúc này bà và các đồng thừa kế mới biết: (i) Hộ ông S1 và bà N1 kê đăng ký QSDĐ thửa đất số 2X8, tờ bản đồ số 10 (thửa cũ số 4X6 + 4X7 + 4X9 + 4X0, tờ bản đồ cũ số 3), diện tích 9.159 m², loại đất chuyên trồng lúa nước theo tư liệu bản đồ địa chính chính quy. (ii) Hộ ông S1 và bà N1 được cấp GCN.QSDĐ số: CL 75XX88 ngày 17/8/2018 đứng tên thửa đất số 1X7, tờ bản đồ số 1X (chiếc thửa cũ số 1X2A+B, tờ bản đồ cũ số 6), diện tích 1.486,8 m², loại đất chuyên trồng lúa nước trên cơ sở kê khai thừa kế nhận chuyển QSDĐ từ cụ H8 theo “Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 17/6/2014” và Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế ghi ngày 07/11/2017, được UBND xã M chứng thực ngày 11/7/2017” (gọi tắt là Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế ngày 07/11/2017). (iii) Ông S1 được cấp GCN.QSDĐ số: CP 99XX79 ngày 15/01/2019 đứng tên thửa đất số 1X, tờ bản đồ số 34 (thửa cũ số 1X0, tờ bản đồ cũ số 6), diện tích 595,1 m², loại đất trồng cây lâu năm trên cơ sở kê khai thừa kế nhận chuyển QSDĐ từ cụ H8 theo “Văn bản phân chia tài sản thừa kế ghi ngày 08/10/2018, được UBND xã L1 chứng thực ngày 08/11/2018” (gọi tắt là Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 08/10/2018) và “Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế ngày 07/11/2017”. Sau đó, ông S1, bà N1 chuyển nhượng thửa đất số 1X cho chị C, anh V1 với giá 108.000.000 đồng.

Chữ viết họ tên “Lưu Thị Bé T1” trong “Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 17/6/2014” là không phải do bà viết ra; chữ ký tên “T1”, chữ viết họ tên “Lưu Thị Bé T1” trong “Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế ngày 07/11/2017”

và trong “Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 08/10/2018” là không phải do bà ký và viết ra.

- Bà S2, ông L3, bà L2 trình bày:

Thông nhất lời trình bày của bà Bé T1 về quan hệ nhân thân; nguồn gốc thửa đất cũ số 1X0, chiếc thửa đất cũ số 1X2A+B còn lại, các thửa đất cũ số 4X6, 4X7, 4X9, 4X0 và quá trình biến động đất đai; thời điểm cụ H8 qua đời, không để lại di chúc; QSDĐ tại các thửa đất mới số 2X8 (thửa cũ số 4X6 + 4X7 + 4X9), thửa đất mới số 1X7 (chiếc thửa cũ số 1X2A+B) và thửa đất mới số 1X (thửa cũ số 1X0) là di sản thừa kế của cụ H8.

Bà S2, ông L3 thừa nhận chữ ký tên, chữ viết họ tên trong “Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 17/6/2014” và trong “Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 08/10/2018” là do ông bà ký và viết ra. Bà L2 thừa nhận chữ ký tên, chữ viết họ tên trong “Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 17/6/2014” là do bà ký và viết ra; nhưng chữ ký tên “L2”, chữ viết họ tên “Nguyễn Thị Kim L2” trong “Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 08/10/2018” là không phải do bà ký và viết ra.

Các ông bà khẳng định không đi đến UBND xã L1 để xác lập các văn bản nêu trên mà do một mình bà N1 tự đem “Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 17/6/2014” đến nhà đưa cho bà S1, ông L3, bà L2 và đem “Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 08/10/2018” đến nhà đưa cho bà S2, ông L3 kêu ký tên để làm thủ tục kê khai thừa kế phân chia QSDĐ cho các đồng thừa kế, do tin tưởng vào lời nói của bà N1 nên các ông bà đồng ý ký tên. Ông L3 xác định tại thời điểm bà N1 đưa các văn bản, ông nhìn thấy chữ ký tên, chữ viết họ tên không phải là chữ ký, chữ viết của bà Bé T1 nên hỏi lại thì bà N1 trả lời là chữ ký, chữ viết của bà Bé T1.

Ngoài ra ông L3 còn trình bày: Vào ngày 19/3/2019, ông nghe trong nhà ông S1, bà N1 có tiếng cự cãi, đập đồ đạc nên đi đến để khuyên ngăn, đồng thời hỏi thủ tục kê khai phân chia thừa kế cho các anh chị em đến đâu. Lúc này, ông mới biết bà N1 làm thủ tục kê khai thừa kế chuyển QSDĐ thửa đất số 1X cho ông S1 và đã chuyển nhượng cho chị C, anh V1 (chủ quán dê LL), bà N1 lấy tiền trả nợ bài bạc. Ông lớn tiếng la rầy thì bà N1 dùng tay ném bộ lư thờ xuống đất, rồi cầm dao rượt chém ông bỏ chạy. Sau đó, ông trình báo sự việc cho ông TĐ - Trưởng ấp A1, Công an xã L1 cử lực lượng đến ghi nhận sự việc, lúc này bà N1 đã bỏ đi. Về sau đến khi Tòa án mời ông S1 để giải quyết vụ án ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của bà N1 thì ông và các đồng thừa kế mới biết đất đai di sản thừa kế của cụ H8 để lại đã bị bà N1 làm thủ tục kê khai chuyển quyền sang tên ông S1, bà N1.

* Nay các ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy GCN.QSDĐ số: CL 75XX88 ngày 17/5/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long đã cấp thửa đất số 2X7 cho hộ ông S1 và bà N1.

- Buộc ông S1, bà N1 giao trả lại các phần đất tại thửa đất số 1X7 (chiếc thửa cũ số 1X2A+B), diện tích thực đo 1.486,8 m², thửa đất số 2X8 (thửa cũ số

4X6 + 4X7 + 4X9), diện tích thực đo 7.716,5 m² theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 08/5/2020, ngày 07/6/2021, số tiền 108.000.000 đồng giá trị chuyển nhượng thửa đất số 1X (thửa cũ số 1X0) và chia thừa kế theo pháp luật cho các ông bà mỗi người nhận hưởng, cụ thể như sau:

+ Về đất:

Đối với thửa đất số 1X7, diện tích 1.486,8 m²: Trước đây, các ông bà có yêu cầu chia nhận hưởng kỷ phần thừa kế bằng hiện vật. Tuy nhiên, diện tích đất thực tế yêu cầu nhận hưởng không đảm bảo điều kiện diện tích tối thiểu để tách thửa theo quy định. Nay bà Bé T1 yêu cầu nhận hưởng bằng hiện vật toàn bộ diện tích thửa đất; bà S2, ông L3, bà L2 đồng ý nhận hưởng kỷ phần thừa kế bằng giá trị, giao hiện vật cho bà Bé T1 nhận; bà Bé T1 đồng ý hoàn trả lại giá trị kỷ phần thừa kế cho bà S2, ông L3, bà L2, ông S1.

Đối với thửa đất số 2X8, diện tích 7.716,5 m²: Các ông bà thống nhất yêu cầu chia nhận hưởng kỷ phần thừa kế bằng hiện vật, đồng ý những đồng thừa kế nào nhận hưởng phần đất thực tế có diện tích nhiều hơn diện tích kỷ phần thừa kế thì có trách nhiệm hoàn trả lại giá trị chênh lệch cho những đồng thừa kế nhận hưởng diện tích đất ít hơn 01 kỷ phần thừa kế. Bà Bé T1 yêu cầu nhận hưởng phần đất có diện tích 1.846,3 m² tại tách thửa đất số 2X8-5, bà S2 yêu cầu nhận hưởng phần đất có diện tích 1.276,5 m² tại tách thửa đất số 2X8-2, ông L3 yêu cầu nhận hưởng phần đất có diện tích 1.527,4 m² tại tách thửa đất số 2X8-4, bà L2 yêu cầu nhận hưởng phần đất có diện tích 1.520,5 m² tại tách thửa đất số 2X8-1.

+ Về số tiền 108.000.000 đồng giá trị chuyển nhượng thửa đất số 1X: Yêu cầu chia cho các ông bà mỗi người nhận hưởng 01 kỷ phần tương ứng số tiền 21.600.000 đồng.

Tại các bản tự khai ngày 03 tháng 4 năm 2019, ngày 07 tháng 10 năm 2019 và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thúy Q, anh Nguyễn Hoàng L4 trình bày:

Thống nhất yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của bà N1. Anh chị không không có ý kiến đề nghị hoặc yêu cầu giải quyết vấn đề gì về tài sản trong vụ án.

Tại giấy xác nhận việc sang nhượng đất ngày 08 tháng 9 năm 2022, tờ trình bày ý kiến về việc chuyển nhượng đất đai ngày 04 tháng 10 năm 2022 và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng T4, ông Nguyễn Hoàng D2 trình bày:

Cụ Nguyễn Thị T7 (sinh năm 1924, chết ngày 23/4/2019) là mẹ ruột của 02 ông, ngoài ra cụ T7 không còn con ruột hoặc con nuôi nào khác. Cụ T7 là chủ sử dụng thửa đất số 4X7. Năm 2003, cụ T7 chuyển nhượng thửa đất số 4X7 cho cụ H8, nhận tiền và giao đất cho cụ H8, không chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông S1. Vì cụ T7 chuyển nhượng đất đã lâu, gia đình cụ H8 canh tác ổn định, đã kê khai theo chương trình VLAP. Nên 02 ông không yêu cầu giải quyết vấn đề gì, thống nhất đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ H8, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại tờ tường trình ngày 03 tháng 9 năm 2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thu N5 trình bày:

Tháng 8/2017, chị có vay của bà N1 số tiền 25.000.000 đồng, lãi suất 2.500.000 đồng/tháng. Đến tháng 02/2018, chị đã thanh toán xong nợ gốc, lãi cho bà N1. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, chị N1 không có ý kiến hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết về mức lãi suất cho vay đã trả nêu trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26 tháng 7 năm 2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim C, anh Trần Ngọc V1, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và trong quá trình xét xử chị C trình bày:

Thông nhất lời trình bày của bà N1, ông S1 và ý kiến của bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2 về việc ông S1, bà N1 chuyển nhượng thửa đất số 1X cho anh chị với giá là 108.000.000 đồng. Anh chị đã giao đủ tiền nhận chuyển nhượng đất cho ông S1, bà N1 cùng nhận. Ngày 11/4/2019, chị C được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp GCN.QSĐĐ phát hành số: CQ 90XX86, vào sổ cấp GCN số: CS07XX4 đứng tên thửa đất số 1X nêu trên. Do bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2 chỉ tranh chấp với ông S1, bà N1 về số tiền 108.000.000 đồng chuyển nhượng, không tranh chấp về đất. Nên anh chị không có ý kiến đề nghị hoặc yêu cầu giải quyết vấn đề gì trong vụ án, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh chị.

Tại bản tự khai ngày 20 tháng 12 năm 2021 và Công văn bản số 169/CV-NHCS ngày 07 tháng 8 năm 2023 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N4 - Phòng giao dịch huyện B1 trình bày:

Bà N1 ký hợp đồng vay vốn với Ngân hàng N4 02 khoản vay nước sạch và vệ sinh môi trường số tiền 12.000.000 đồng, lãi suất cho vay 0,75%/tháng, thời hạn vay từ ngày 07/8/2018 đến ngày 07/8/2023. Đến ngày 20/3/2023, bà N1 đã tắt toán nợ gốc số tiền 12.000.000 đồng và nợ lãi số tiền 4.941.120 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản nợ vay nêu trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Thanh V2 đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B1, anh Nguyễn Tường D1 đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã L1 trình bày:

Do tranh chấp xảy ra trong nội bộ giữa các đương sự với nhau nên UBND huyện B1, UBND xã L1 không có ý kiến hoặc yêu cầu giải quyết về vấn đề gì, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại biên bản giám định và định giá tài sản ngày 04 tháng 11 năm 2019, ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Hội đồng định giá; trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 06 tháng 3 năm 2020, ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Phòng Tài nguyên và Môi Trường huyện B1 (Trong QHPL tranh chấp chia tài sản khi ly hôn) thể hiện:

- Thừa đất số 1X7, tờ bản đồ số 1X, diện tích thực đo 1.486,8 m² nằm trong chu vi các mốc 1, 2, 3, 4, 1, loại đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ ấp A1, xã L1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long. Bà N1 và ông S1 thống nhất giá trị QSDĐ là 120.000 đồng/m².

- Thừa đất số 2X8, tờ bản đồ số 10 (thừa đất cũ số 4X6 + 4X7 + 4X9 + 4X0, tờ bản đồ cũ số 3), diện tích thực đo 9.159 m² nằm trong chu vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 1, loại đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ ấp B2, xã M, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 24 tháng 02 năm 2020, ngày 20 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng định giá; trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 08 tháng 5 năm 2020, ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B1; Công văn số 946/TCKH ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Phòng Tài chính và Kế hoạch huyện B1 (Trong QHPL tranh chấp thừa kế tài sản) thể hiện:

- Về đất:

+ Thừa đất số 1X7, tờ bản đồ số 17, diện tích thực đo 1.486,8 m² nằm trong chu vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 1, loại đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ ấp A1, xã L1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long, giá trị QSDĐ chuyển nhượng thực tế tại địa phương 700.000 đồng/m², theo quy định của Nhà nước 180.000 đồng/m², gồm 05 tách thửa: Tách thửa đất số 1X7-1, diện tích 320,6 m² nằm trong chu vi các mốc 5, 6, 7, 8, 5; tách thửa đất số 1X7-2, diện tích 312,5 m² nằm trong chu vi các mốc 4, 5, 8, 9, 4; tách thửa đất số 1X7-3, diện tích 307,4 m² nằm trong chu vi các mốc 3, 4, 9, 10, 3; tách thửa đất số 1X7-4, diện tích 275,3 m² nằm trong chu vi các mốc 2, 3, 10, 11, 2; tách thửa đất số 1X7-5, diện tích 271 m² nằm trong chu vi các mốc 1, 2, 11, 12, 1.

+ Thừa đất số 2X8, tờ bản đồ số 10 (thừa đất cũ số 4X6 + 4X7 + 4X9, cùng tờ bản đồ cũ số 3), diện tích thực đo 7.716,5 m² nằm trong chu vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 1, loại đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ ấp B2, xã M, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long, giá trị QSDĐ chuyển nhượng thực tế tại địa phương 90.000 đồng/m², theo quy định của Nhà nước 60.000 đồng/m², gồm 05 tách thửa: Tách thửa đất số 2X8-1 (tách thửa cũ số 4X6 + 4X7-1 + 4X9-1), diện tích 1.520,5 m² nằm trong chu vi các mốc 1, 2, 16, 17, 18, 19, 1; tách thửa đất số 2X8-2 (tách thửa cũ số 4X7-2 + 4X9-2), diện tích 1.276,5 m² nằm trong chu vi các mốc 2, 3, 15, 16, 2; tách thửa đất số 2X8-3 (tách thửa cũ số 4X9-3), diện tích 1.545,8 m² nằm trong chu vi các mốc 3, 4, 13, 14, 15, 3; tách thửa đất số 2X8-4 (tách thửa cũ số 4X9-4), diện tích 1.527,4 m² nằm trong chu vi các mốc 4, 5, 11, 12, 13, 4; tách thửa đất số 2X8-5 (tách thửa cũ số 4X9-5), diện tích 1.846,3 m² nằm trong chu vi các mốc 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 5.

- Về tài sản cây trồng, vật kiến trúc gắn liền với đất: Không có.

Tại Công văn số 3X8/VPĐKĐĐ-TTLT ngày 03 tháng 02 năm 2023 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long, Công văn số 3XX9/STNMT ngày 21

tháng 8 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long, Công văn số 1XX7/UBND-NC ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện B1 xác định:

- Thửa đất số 2X8 do hộ ông S1 kê khai đăng ký và đã được ghi tên vào “Sổ bộ địa chính” theo tư liệu bản đồ địa chính chính quy, nhưng chưa cấp đổi GCN.QSDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Phần đất tại thửa số 1X7 được quy hoạch cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất chuyên trồng lúa nước sang loại đất trồng cây lâu năm và đất ở tại nông thôn, phần đất tại thửa số 218 được quy hoạch sử dụng đất chuyên trồng lúa nước và đều không có kế hoạch thu hồi đất.

- Trường hợp giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng, chia thừa kế tài sản là QSDD tại thửa đất số 1X7 (tách thửa đất) là không đảm bảo điều kiện tách thửa (diện tích tối thiểu) theo quy định tại Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Long.

Tại kết luận giám định số 2X7/KL-KTHS ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Long kết luận:

“1. Chữ ký tên “S1”, chữ viết họ tên “Nguyễn Hoàng S1” trên tài liệu “VĂN BẢN PHÂN CHIA TÀI SẢN THỪA KẾ”, ghi ngày 17/6/2014 (ký hiệu A1) so với chữ ký tên “S1”, chữ viết họ tên “Ng~ hoàng S1” trên các tài liệu mẫu so sánh... là không phải do cùng một người ký và viết ra.

Chữ ký tên “S1” trên tài liệu “VĂN BẢN PHÂN CHIA TÀI SẢN THỪA KẾ”, ghi ngày 08/10/2018 (ký hiệu A2) so với chữ ký tên “S1” trên các tài liệu mẫu so sánh... là do cùng một người ký ra.

Chữ viết họ tên “Nguyễn Hoàng S1” trên tài liệu “VĂN BẢN PHÂN CHIA TÀI SẢN THỪA KẾ”, ghi ngày 08/10/2018 (ký hiệu A2) so với chữ viết họ tên “Ng~ hoàng S1” trên các tài liệu mẫu so sánh... là không phải do cùng một người viết ra.

2. Chữ ký tên “L2”, chữ viết họ tên “Nguyễn Thị Kim L2” trên tài liệu “VĂN BẢN PHÂN CHIA TÀI SẢN THỪA KẾ”, ghi ngày 08/10/2018 (ký hiệu A2) so với chữ ký tên “L2”, chữ viết họ tên Nguyễn Thị Kim L2 trên các tài liệu mẫu so sánh... là không phải do cùng một người ký và viết ra.

3. Chữ viết họ tên “Lư Thị Bé T1” trên tài liệu “VĂN BẢN PHÂN CHIA TÀI SẢN THỪA KẾ”, ghi ngày 17/6/2014 (ký hiệu A1) so với chữ viết họ tên “Lư Thị Bé T1” trên các tài liệu mẫu so sánh... là không phải do cùng một người viết ra.

Chữ ký tên “T1”, chữ viết họ tên “Lư Thị Bé T1” trên tài liệu “VĂN BẢN PHÂN CHIA TÀI SẢN THỪA KẾ”, ghi ngày 08/10/2018 (ký hiệu A2) và trên tài liệu “VĂN BẢN TỪ CHỐI NHẬN TÀI SẢN THỪA KẾ” (ký hiệu A2) so với chữ ký tên “T1”, chữ viết họ tên “Lư Thị Bé T1” trên các tài liệu mẫu so sánh... là không phải do cùng một người ký và viết ra.”.

Tại bản tự khai ngày 04 tháng 10 năm 2019, giấy xác nhận việc sang

nhượng đất ngày 12 tháng 3 năm 2020, biên bản ghi lời khai ngày 25 tháng 8 năm 2022, các biên bản xác minh ngày 03 tháng 8 năm 2023, ngày 12 tháng 9 năm 2023, người làm chứng ông Huỳnh Văn K2, ông Hồ Văn H7, người hiểu biết sự việc ông Ngô Hoàng T9 (nguyên cán bộ địa chính xã L1), ông Trần Văn T6, bà Nguyễn Thị Cẩm T8 (nguyên chủ sử dụng thửa đất cũ số 4X6, 4X9) và lời trình bày của ông K1 trong quá trình xét xử thể hiện:

- Ông H7 xác nhận: Năm 2003, ông nhận chuyển nhượng của cụ H8 phần đất diện tích 1.190 m² thuộc thửa số 1X2A với giá 120.000.000 đồng và đã hoàn tất thủ tục tách thửa sang tên theo Quyết định số 1XX6/CT.UB.2003 ngày 29/12/2003 của UBND huyện Tam Bình.

- Ông K1 trình bày:

Sau khi chuyển nhượng cho ông H7 phần đất diện tích 1.190 m² thuộc thửa số 1X2A với giá 120.000.000 đồng. Trong năm 2003, cụ H8 nhờ ông tìm đất ruộng để cụ nhận chuyển nhượng, giao cho ông S1 quản lý canh tác nuôi cụ. Biết vợ chồng ông T6, bà T8 kêu chuyển nhượng thửa đất số 4X6, 4X9 và phần đất ngang khoảng 03 tầm, dài khoảng 18 tầm (tức thửa đất số 4X0, diện tích 340 m², loại đất chuyên dùng khác) nằm chung trong phạm vi đất của bà H9 với giá 45.000.000 đồng; cụ T6 kêu chuyển nhượng thửa đất số 4X7 với giá 3.000.000 đồng nên ông thông báo cho cụ H8 biết. Cụ H8 đồng ý nhận chuyển nhượng và trực tiếp giao cho ông nhận số tiền 48.000.000 đồng và nhờ ông đứng ra giao kết hợp đồng chuyển nhượng hộ cụ H8. Ông và bà Bé T1 là người trực tiếp đứng ra xác lập, thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đất bằng giấy viết tay do bà Bé T1 viết, nhận chuyển nhượng đất của ông T6, bà T8 trước, khoảng hơn tháng sau mới nhận chuyển nhượng đất của cụ T7. Tại thời điểm xác lập hợp đồng, thanh toán tiền nhận chuyển nhượng với ông T6, bà T6, cụ T7 đều không có mặt ông S1. Do đó, tại mục “người nhận đất giao tiền” trong Tờ sang nhượng đất ruộng viết tay đề ngày 14/10/2003 ông T6, bà T8 cung cấp không có chữ ký tên của ông S1.

Ông T6, bà T8 cho rằng ông S1 cùng với ông đến gặp ông bà hỏi, thỏa thuận nhận chuyển nhượng đất và giao số tiền 45.000.000 đồng là không đúng. Hợp đồng mua bán đất viết tay đề ngày 12/6/2003 có trong hồ sơ vụ án là chữ viết của bà N1, không phải là chữ viết của bà Bé T1, nội dung ghi nhận chuyển nhượng đất của cụ T7 với giá 1.500.000 đồng, thời điểm nhận chuyển nhượng ngày 12/6/2003 cũng là không đúng.

Sau khi xác lập xong giao dịch, ông T6 đưa GCN.QSĐĐ thửa đất số 4X6, 4X9 và 4X0, cụ Tư đưa GCN.QSĐĐ thửa đất số 4X7 cho ông mang về đưa lại cho cụ H8.

Năm 2004, cụ H8 đưa lại GCN.QSĐĐ thửa đất số 4X6, 4X9, 4X0, 4X7 nhờ ông làm thủ tục chuyển QSĐĐ cho ông S1 đứng tên hộ cụ H8 để thuận tiện thế chấp QSĐĐ vay vốn ngân hàng. Vì lúc này cụ H8 đã lớn tuổi việc thế chấp vay vốn sẽ gặp khó khăn. Do phần đất thuộc thửa số 4X0 liên quan đến bà H9. Nên ông và ông T6 thống nhất chuyển quyền thửa đất số 4X6, 4X9 sang tên ông S1 trước, còn phần đất thuộc thửa số 4X0 sau khi ông T6 và bà H9 giải quyết

xong sẽ chuyển quyền tiếp. Sau khi hoàn tất thủ tục chuyển quyền thửa đất số 4X6, 4X9 đứng tên ông S1 thì ông T6 lấy lại GCN.QSĐĐ không thực hiện thủ tục chuyển quyền phần đất thuộc thửa số 4X0. Riêng thửa đất số 4X7 bị vướng thủ tục nên ông giao lại giấy chuyển nhượng và GCN.QSĐĐ cho ông S1 quản lý để làm thủ tục chuyển quyền cho cụ H8. Các phần đất nhận chuyển nhượng nêu trên, cụ H8 giao cho ông S1, bà N1 canh tác, cụ H8 có tới lui thăm ruộng được vài năm, sau đó sức khỏe yếu cụ H8 không còn tới lui thăm ruộng. Hoàn toàn không có việc, cụ H8 đưa tiền cho ông nhận chuyển nhượng đất để tặng cho ông S1 hoặc tặng cho vợ chồng ông S1, bà N1 như bà N1 trình bày.

- Ông T6, bà T8 trình bày: Ngày 14/10/2003, ông S1, ông K2 đến hỏi nhận chuyển nhượng đất, do cần tiền nên ông bà đồng ý chuyển nhượng thửa đất số 4X6, 4X9 với giá 45.000.000 đồng bằng Tờ sang nhượng đất ruộng viết tay. Sau khi lập xong giấy chuyển nhượng, ông S1, ông K2 giao cho ông bà nhận số tiền 45.000.000 đồng, nguồn tiền thanh toán của ai thì ông bà không biết rõ. Năm 2004, sau khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng sang tên ông S1 thửa đất số 4X6 và 4X9, ông bà nhận lại GCN.QSĐĐ vì ông bà còn 01 thửa đất khác (tức thửa đất số 4X0). Ông bà có thấy ông S1, bà N1 canh tác 02 thửa đất nêu trên được một thời gian, sau đó không thấy bà N1 canh tác đất. Do vụ việc không liên quan, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông bà.

- Ông T9 trình bày: Về các thủ tục đất đai trong vụ tranh chấp giữa bà N1 với ông S1 và các đương sự khác đương sự khác, do bà N1, ông S1 nhưng đa phần là bà N1 ra xã gặp ông hướng dẫn. Sau đó, đương sự nhận giấy tờ mang về ký tên, liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện. *Đối với thủ tục kê khai nhận hưởng thừa kế các thửa đất tranh chấp*, ông chỉ hướng dẫn lập mẫu hoặc mua mẫu ở các tiệm đánh máy, trên thực tế thì người dân thường mua mẫu. *Đối với thủ tục chuyển quyền* do người dân (đương sự trong vụ án) không biết ghi thông tin nên nhờ ông ghi hộ, khi ông điền mẫu các đương sự chưa ký tên.

- Bà H6 trình bày: Bà N1 có vay vốn của Ngân hàng N4 khoản vay hỗ trợ cho sinh viên số tiền 12.000.000 đồng, cuối năm 2021 bà N1 đã trả xong; và khoản vay nước sạch vệ sinh môi trường số tiền 12.000.000 đồng, hàng tháng bà N1 có gửi tiền về trả lãi, chưa thanh toán tiền gốc.

Trong quá trình giải quyết vụ án:

Người làm chứng theo yêu cầu của nguyên đơn gồm ông Nguyễn Văn C, anh Huỳnh Văn U, ông Bạch Văn H5, ông Trần Thanh L6, ông Trương Minh B3, bà Nguyễn Thị Mai T5 đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, không có lời khai trực tiếp hoặc gửi lời khai cho Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Bà N1, anh Nguyễn Khắc H1 (người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn), chị Q, anh L4, anh Ngọc V1, chị Thu N5, ông D2, ông T4, ông Nguyễn Quốc T2 và anh Thanh V2 (đại diện hợp pháp của UBND huyện B1), ông Trần Văn P2 và anh D2 (đại diện hợp pháp của UBND xã L1), Ngân hàng N4, ông H7, bà H6, ông C, anh U, ông H5, ông L6, ông B3, bà T5 đã được

triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt. Bà N1, anh Ngọc V1, ông D2, ông T4, anh Thanh V2, anh D1, bà H6 có đơn đề nghị, có yêu cầu xét xử vắng mặt. Anh H1, chị Q, anh L4, chị Thu N5, Ngân hàng N4, ông H7, ông C, anh U, ông H5, ông L6, ông B3, bà T5 vắng mặt không có lý do chính đáng vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

- Ông S1 trình bày ý kiến tranh luận: Ông bảo lưu ý kiến trình bày.

- Bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2, ông K1 trình bày ý kiến tranh luận: Mặc dù bà N1 có nhiều sai phạm song cũng có công sức đóng góp vào việc quản lý, gìn giữ tài sản của gia đình. Nên sau khi xem xét, các ông bà chấp nhận một phần yêu cầu của bà N1, đồng ý chia cho bà N1 nhận hưởng một phần trong khối tài sản tranh chấp bằng giá trị tương ứng 108.000.000 đồng và trừ vào số tiền 108.000.000 đồng chuyển nhượng thửa đất số 1X, không đồng ý chia cho bà N1 nhận hưởng bằng hiện vật. Bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2 giữ nguyên ý kiến yêu cầu chia nhận đối với thửa đất số 1X7, diện tích thực đo 1.486,8 m² và thửa đất số 2X8, diện tích thực đo 7.716,5 m². Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản *trong QHPL tranh chấp thừa kế*, bà Bé T1 tự nguyện chịu phần chi phí số tiền 4.742.800 đồng, bà S2, ông L3, bà L2 mỗi người tự nguyện chịu phần chi phí số tiền 2.000.000 đồng. Về chi phí giám định chữ viết, chữ ký, bà Bé T1 tự nguyện chịu phần chi phí số tiền 4.196.800 đồng, bà L2 tự nguyện chịu phần chi phí số tiền 4.000.000 đồng.

- Ông S1 trình bày ý kiến tranh luận đối đáp: Thống nhất ý kiến tranh luận của bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2, ông K1. Đồng ý chia cho bà N1 nhận hưởng một phần trong khối tài sản tranh chấp bằng giá trị tương ứng 108.000.000 đồng và trừ vào số tiền 108.000.000 đồng chuyển nhượng thửa đất số 1X, không đồng ý chia cho bà N1 nhận hưởng bằng hiện vật. Ông giữ nguyên ý kiến yêu cầu chia nhận đối với thửa đất số 1X7, diện tích thực đo 1.486,8 m² và thửa đất số 2X8, diện tích thực đo 7.716,5 m²; tự nguyện chịu phần chi phí giám định chữ viết, chữ ký số tiền 4.000.000 đồng.

- Ông S1, bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2, ông K1 không có ý kiến tranh luận đối đáp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng bà N1, bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2, chị C, anh Ngọc V1, ông T4, ông D1, anh Thanh V2, anh D1, Ngân hàng N4, ông K2, ông H7, bà H6 đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm; riêng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, chị Q, anh L4, chị Thu N5, ông C, anh U, ông H5, ông L6, ông B3, bà T5 không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở nội dung vụ án, lời trình bày của đương sự, người đại diện của đương sự, người làm chứng, người hiểu biết sự việc, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả

tranh tụng tại phiên tòa đã được Kiểm sát viên phân tích nhận định, cùng với điều luật viện dẫn đề nghị áp dụng như trong phát biểu. Đề nghị Tòa án giải quyết:

* Về nội dung:

- Đình chỉ giải quyết đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N1 về yêu cầu ly hôn với ông Sơn; tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn, yêu cầu ông S1 chia cho bà N1 nhận hưởng phần đất có diện tích 743m² thuộc thửa đất số 1X7 và phần đất có diện tích 4.579,5m² thuộc thửa đất số 2X8, yêu cầu ông S1 liên đới cùng với bà N1 mỗi người phải có nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng N4 số tiền 11.750.000 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Bé T1: Buộc ông S1 có nghĩa vụ trả cho bà Bé T1 nhận giá trị 01 kỷ phần tài sản thừa kế là QSDĐ diện tích 234 m² thuộc thửa đất số 4X7 tương ứng số tiền 21.060.000 đồng và nhận giá trị 01 kỷ phần tài sản thừa kế là QSDĐ diện tích 279,2 m² thuộc thửa đất số 1X7 tương ứng số tiền 195.440.000 đồng. Buộc ông S1 và bà N1 có nghĩa vụ trả cho bà Bé T1 nhận 01 kỷ phần tài sản thừa kế là số tiền 108.000.000 đồng chuyển nhượng thửa đất số 1X, bằng số tiền 21.600.000 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà L2: Buộc ông S1 có nghĩa vụ trả cho bà L2 nhận giá trị 01 kỷ phần tài sản thừa kế là QSDĐ diện tích 234 m² thuộc thửa đất số 4X7 tương ứng số tiền 21.060.000 đồng; buộc ông S1 và bà N1 có nghĩa vụ trả cho bà Loan nhận 01 kỷ phần tài sản thừa kế là số tiền 108.000.000 đồng chuyển nhượng thửa đất số 1X, bằng số tiền 21.600.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của bà L2 yêu cầu chia nhận 01 kỷ phần tài sản thừa kế là QSDĐ thuộc các thửa đất số 1X7, 4X6 và 4X9.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà S2, ông L3: Buộc ông S1 có nghĩa vụ trả cho bà S2, ông L3 mỗi người nhận giá trị 01 kỷ phần tài sản thừa kế là QSDĐ diện tích 234 m² thuộc thửa đất số 4X7 tương ứng số tiền 21.060.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của bà S2, ông L3 yêu cầu chia cho mỗi người nhận 01 kỷ phần tài sản thừa kế là QSDĐ thuộc các thửa đất số 1X7, 4X6 và 4X9, tài sản thừa kế là số tiền 108.000.000 đồng chuyển nhượng thửa đất số 1X.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2: Yêu cầu hủy GCN.QSDĐ số: CL 75XX88, số vào sổ: CS06XX2, ngày 17/5/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long đã cấp thửa đất số 1X7, diện tích 1.486,8 m² cho hộ ông S1 và bà N1. Buộc ông S1 và bà N1 giao trả các phần đất tại thửa đất số 1X7, tờ bản đồ số 17, diện tích 1.486,8 m² và tại các thửa đất số 4X6, diện tích 70 m², thửa đất số 4X7, diện tích 1.170 m², thửa đất số 4X9, diện tích 6.310 m² (nay thuộc một phần thửa mới số 2X8, diện tích chung 9.159 m²) để chia thừa kế theo pháp luật.

- Các vấn đề khác: Do không có tranh chấp yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này.

* Về chi phí khảo sát đo đạc, định giá tài sản: Buộc bà N1 phải chịu chi phí số tiền 7.100.000 đồng. Buộc bà Bé T1 phải chịu chi phí số tiền 4.742.800

đồng. Buộc bà S2, ông L3, bà L2 mỗi người phải chịu chi phí số tiền 2.000.000 đồng.

* Về chi phí giám định chữ ký, chữ viết: Buộc ông S1, bà L2 mỗi người phải chịu chi phí số tiền 4.000.000 đồng. Buộc bà Bé T2 phải chịu chi phí số tiền 4.196.800 đồng.

* Về án phí dân sự sơ thẩm: Hoàn trả cho bà N1 được nhận lại số tiền 14.378.950 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Buộc ông S1 phải chịu án phí số tiền 39.270.000 đồng. Buộc bà L2 phải chịu án phí số tiền 2.133.000 đồng, được khấu trừ vào trong số tiền 2.940.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, nên hoàn trả cho bà L2 được nhận lại số tiền 807.000 đồng tạm ứng án phí chênh lệch. Miễn cho bà Bé T1, bà S2, ông L3 toàn bộ án phí; hoàn trả cho ông L3 được nhận lại số tiền 2.900.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 28, khoản 2 và khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhận định về việc không phải hủy GCN.QSĐĐ đã cấp để dẫn đến thay đổi thẩm quyền giải quyết vụ án của cấp Tòa án tại các đoạn [3.4], [3.5] “*Về nội dung*”, Tòa án xác định đây là yêu cầu về ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn, tranh chấp về thừa kế tài sản, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

[2] Về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu của đương sự, xác định địa vị tố tụng, chấm dứt đại diện trong tố tụng và phạm vi giải quyết:

[2.1] Xét thấy, khối tài sản tranh chấp yêu cầu chia trong vụ án vừa là đối tượng trong tranh chấp chia tài sản khi ly hôn, vừa là đối tượng trong tranh chấp thừa kế. Trong quá trình giải quyết vụ án, ngoài yêu cầu giải quyết theo nội dung đơn khởi, bà N1 còn có yêu cầu giải quyết chia cho bà nhận hưởng 01 phần tài sản trong khối tài sản tranh chấp do có công sức đóng góp vào việc quản lý, giữ gìn tài sản, mà về bản chất mục đích của yêu cầu này của bà là nhằm hướng đến được chia nhận tài sản một khi yêu cầu chia tài sản khi ly hôn không được chấp nhận. Xuất phát từ tính chất đặc thù riêng biệt của loại vụ án về hôn nhân và gia đình thì yêu cầu đó của bà N1 phải được coi là “bổ sung hoặc thay đổi yêu cầu khởi kiện” và phải được Tòa án đưa ra xem xét, giải quyết mà việc bổ sung yêu cầu cũng là không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Nên, mặc dù bà N1 có đơn xem xét, rút yêu cầu khởi kiện ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn với ông S1. Nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bà N1 vắng mặt, trong phần thủ tục bắt đầu phiên tòa sơ thẩm, Tòa án không thể hỏi bà N1

để xác định làm rõ là bà N1 có rút yêu cầu chia cho bà nhận hưởng 01 phần tài sản trong khối tài sản có tranh chấp với bị đơn ông S1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2 hay không. Do đó, yêu cầu về tài sản nêu trên của bà N1 bắt buộc phải được Tòa án tiếp tục xem xét, giải quyết và phải được coi là “Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về tài sản”, mà không thể dựa vào việc rút yêu cầu về ly hôn dẫn đến không giải quyết về tài sản là chưa giải quyết triệt để vì còn liên quan đến yêu cầu của ông S1, bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2 mà trong phần tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự này cũng đã chấp nhận yêu cầu của bà N1.

[2.2] Xét việc bà N1 rút yêu cầu khởi kiện về ly hôn; tranh chấp chia tài sản với ông S1, yêu cầu ông S1 chia cho bà nhận hưởng phần đất có diện tích 743m² tại thửa đất số 1X7 và phần đất có diện tích 4.579,5m² tại thửa đất số 2X8, yêu cầu ông S1 trả lại cho bà số tiền 6.250.000 đồng đã thanh toán cho Ngân hàng N4 khoản nợ vay hỗ trợ sinh viên, số tiền lãi đã thanh toán và liên đới cùng với bà mỗi người có trách nhiệm thanh toán nợ gốc số tiền 6.000.000 đồng cho Ngân hàng N4 khoản nợ vay nước sạch vệ sinh môi trường là tự nguyện, được ông S1 đồng ý trong phần tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm.

[2.3] Xét trong phần thủ tục tại phiên tòa sơ thẩm bà Bé T1 đồng ý chấm dứt ủy quyền cho anh P4 đại diện bà Bé T1 tham gia tố tụng, bà S2 đồng ý chấm dứt ủy quyền cho chị V đại diện bà S2 tham gia tố tụng là phù hợp quy định của pháp luật dân sự. Bà Bé T1, bà S2 đồng ý trực tiếp tham gia tố tụng.

[2.4] Xét trong phần tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2 chỉ thay đổi yêu cầu về phương thức nhận hưởng kỷ phần thừa kế là không vượt quá phạm vi yêu cầu độc lập ban đầu.

[2.5] Xét trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm: Ông S1, bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2 thông nhất QSDĐ thửa đất số 1X, diện tích 595,1 m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của chị C, anh V1 không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết đối với phần đất diện tích 1.442,5 m² thuộc một phần thửa đất số 2X8 (thửa cũ số 4X0, diện tích trên GCN là 340 m²). Chị Q, anh L4, chị C, anh Ngọc V1, ông D2, ông T4, Ngân hàng N4, chị Thu N5, UBND huyện B1, UBND xã L1 không có ý kiến đề nghị hoặc yêu cầu giải quyết vấn đề gì trong vụ án.

[2.6] Căn cứ vào Điều 5, Điều 89, khoản 2 Điều 90, khoản 1 và khoản 2 Điều 188, khoản 1 và khoản 3 Điều 243, Điều 244, Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhận định tại các đoạn [2.1], [2.2], [2.3], [2.4], [2.5] nêu trên, Tòa án giải quyết: Giữ nguyên địa vị tố tụng của bà N1 là nguyên đơn; chấm dứt tư cách đại diện trong tố tụng của anh P4 theo ủy quyền của bà Bé T1, chấm dứt tư cách đại diện trong tố tụng của chị V theo ủy quyền của bà S2; đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện bà N1 đã rút; chấp nhận thay đổi yêu cầu độc lập của bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2; đối với các vấn đề khác không tranh chấp nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Căn cứ vào điểm a và điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác

định những tình tiết, sự kiện sau đây là những tình tiết, sự kiện rõ ràng mà mọi người đều biết và được Tòa án thừa nhận; đã được xác định trong quyết định (GCN.QSĐĐ) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; được một bên đương sự thừa nhận, không có ý kiến phản đối những tài liệu (hồ sơ, giấy tờ về đất đai), kết luận (kết luận giám định chữ ký, chữ viết) của cơ quan chuyên môn không phải chứng minh:

[3.1] QSĐĐ tại các thửa đất số 1X0, diện tích 740 m², thửa đất số 1X2A, diện tích 2.130 m², thửa đất số 1X2B, diện tích 360 m² theo GCN.QSĐĐ số: G 18XX47, ngày 27/10/1995 là tài sản của cụ H8.

[3.2] Trong năm 2003: Cụ H8 chuyển nhượng diện tích 1.190 m² tại thửa đất số 1X2A, đưa số tiền 48.000.000 đồng cho ông K2 tìm đất nhận chuyển nhượng dùm cụ H8. Bà Bé T1 và ông K2 là người thay mặt cụ H8 xác lập, thực hiện giao dịch với ông T6, bà T8 nhận chuyển nhượng thửa đất số 4X6, diện tích 70 m², thửa đất số 4X9, diện tích 6.130 m² (đã được cấp GCN.QSĐĐ) và phần đất ngang khoảng 03 tầm, dài khoảng 18 tầm (*tức thửa đất số 4X0, diện tích thực đo 1.442,5 m² nay thuộc một phần thửa đất số 2X8 theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 22/9/2020 trong QHPL tranh chấp chia tài sản khi ly hôn*) với giá là 45.000.000 đồng; và xác lập, thực hiện giao dịch với cụ T7 nhận chuyển nhượng thửa đất số 4X7, diện tích 1.170 m² (đã được cấp GCN.QSĐĐ) với giá là 3.000.000 đồng, các giấy tờ giao dịch do bà Bé T1 viết. Cụ H8 nhận đất quản lý, tham gia canh tác được vài năm, sau đó giao cho ông S1 và bà N1 quản lý canh tác.

[3.3] Năm 2004, cụ H8 nhờ ông K2 làm thủ tục chuyển QSĐĐ nhờ ông S1 đứng tên hộ (đứng tên dùm) cụ H8. Ông S1 được cấp GCN.QSĐĐ số: Đ 33XX22, ngày 26/4/2004 đứng tên thửa đất số 4X6, 4X9. Thửa đất số 4X7 không chuyển quyền được là do vướng thủ tục. Phần đất tại thửa số 4X0 không chuyển quyền được là do ông T6 chưa giải quyết xong tranh chấp với bà H9.

[3.4] Năm 2009, cụ H8 qua đời, không để lại di chúc, các phần đất cụ H8 để lại gồm thửa đất số 1X0, diện tích 740 m², chiếc thửa đất số 1X2A, diện tích 1.094,4 m², thửa đất số 1X2B, diện tích 360 m², thửa đất số 4X6, diện tích 70 m², thửa đất số 4X9, diện tích 6.130 m², thửa đất số 4X7, diện tích 1.170 m², và thửa đất số 4X0 (nay thuộc một phần thửa đất số 2X8), diện tích thực đo 1.442,5 m². Các phần đất nêu trên theo tư liệu đo đạc bản đồ địa chính chính quy ghi nhận số thửa mới là: Thửa đất số 1X (thửa cũ số 1X0), diện tích 595,1 m², thửa đất số 1X7 (chiếc thửa cũ số 1X2A + thửa cũ số 1X2B), diện tích 1.486,8 m², thửa đất số 2X8 (thửa cũ số 4X6 + 4X7 + 4X9 + 4X0), diện tích 9.150 m². Tất cả các thửa đất do ông S1, bà N1 quản lý canh tác đến tháng 3/2019 bà N1 bỏ đi, ông S1 tiếp tục quản lý canh tác đến nay.

[3.5] Trên “Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 17/6/2014”, chữ ký tên “T1” bị gạch bỏ; chữ ký tên “S1”, chữ viết họ tên “Nguyễn Hoàng S1” là không phải do ông S1 ký và viết ra; chữ viết họ tên “Luu Thị Bé T1” là không phải do bà Bé T1 viết ra.

[3.6] Trên “Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế ngày 07/11/2017”, chữ ký tên “T1”, chữ viết họ tên “Luu Thị Bé T1” là không phải do bà Bé T1 ký và viết ra.

[3.7] Trên “Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 08/10/2018”, chữ ký tên “S1” là do ông S1 ký ra, chữ viết họ tên “Nguyễn Hoàng S1” là không phải do ông S1 viết ra; chữ ký tên “T1”, chữ viết họ tên “Luu Thị Bé T1” là không phải do bà Bé T1 ký và viết ra; chữ ký tên “L2”, chữ viết họ tên “Nguyễn Thị Kim L2” là không phải do bà L2 ký và viết ra.

[4] Về thủ tục xét xử: Căn cứ vào các điểm a, b và đ khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N1, anh H1, chị Q, anh L4, anh Ngọc V1, chị Thu N5, ông D2, ông T4, ông T2, anh Thanh V2, ông P2, anh D1, Ngân hàng N4, ông H7, bà H6, ông C, anh U, ông H5, ông L6, ông B3, bà T5 theo thủ tục chung.

- Về nội dung:

[1] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét nguồn gốc, căn cứ xác lập QSDĐ, thời điểm phát sinh tranh chấp giữa các đương sự diễn ra qua nhiều thời kỳ pháp luật có quy định khác nhau. Căn cứ vào khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2020, Tòa án áp dụng văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm diễn ra những sự kiện pháp lý đó để nhận định và giải quyết.

[2] Về xác định di sản thừa kế: Theo lời trình bày của bà N1, ông S1, bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2, ông D2, ông T4, người làm chứng ông K1; người hiểu biết sự việc ông T6, bà T8, ông T9; căn cứ vào các tài liệu địa chính về đất đai, trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 08/5/2020, ngày 22 tháng 9 năm 2020, ngày 07/6/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B1, những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được nhận định tại mốc đơn [3] “**Về tố tụng**”; căn cứ quy định của pháp luật về dân sự, đất đai, hôn nhân và gia đình, và chứng thực. Xét thấy:

[2.1] Đối với thửa đất số 2X8 (thửa cũ số 4X6 + 4X7 + 4X9), diện tích thực đo 7.716,5 m² (không bao gồm thửa cũ số 450, diện tích thực đo 1.442,5 m² nay thuộc một phần thửa đất mới số 2X8, đất có tranh chấp với ông T6, bà T8):

[2.1.1] Về nguồn gốc đất là của cụ H8 nhận chuyển nhượng gián tiếp, nhận bàn giao đất trong năm 2003 và trực tiếp quản lý canh tác đất trên thực tế. Căn cứ vào Điều 131, khoản 2 Điều 176, khoản 3 Điều 690, Điều 691, Điều 696, các điều từ Điều 705 đến Điều 707, Điều 711 Bộ luật Dân sự năm 1995 (tương ứng với Điều 122, khoản 2 Điều 170, Điều 697 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 122, Điều 129, khoản 1 Điều 161, các điều 500, 502 và 503 Bộ luật Dân sự năm 2015); khoản 2 Điều 3, khoản 2 Điều 31 Luật Đất đai năm 1993 (tương ứng với khoản 1 Điều 106, điểm b khoản 1 Điều 127, khoản 1 Điều 146 Luật Đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 95, điểm a khoản Điều 167, khoản 1 Điều 179, khoản 4 Điều 210 Luật Đất đai năm 2013); áp dụng điểm a tiểu mục 2.3

mục 2 Phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình thì cần phải xác định: Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất cũ số 4X6, 4X9 theo Tờ sang nhượng đất ruộng viết tay ngày 14/10/2003 và giấy tờ sang nhượng thửa đất cũ số 4X7 viết tay (hiện thất lạc) là đủ điều kiện để công nhận hiệu lực của giao dịch, không vi phạm nghĩa vụ đăng ký biến động đất nhận chuyển nhượng. Cụ H8 có quyền sử dụng hợp pháp các thửa đất cũ số 4X6, 4X7, 4X9.

[2.1.2] Xét ngoài lời trình bày cho rằng vợ chồng được cụ H8 cho đất tại các thửa cũ số 4X6, 4X7, 4X9 không được ông S1 thừa nhận thì bà N1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì khác chứng minh. Việc chuyển quyền chuyển tiếp từ ông T8 sang tên cá nhân ông S1 về mặt giấy tờ cũng không thể chứng minh cụ H8 cho đất, bởi trên thực tế đất vẫn do cụ H8 quản lý, ông S1 thừa nhận đứng tên thửa cũ số 4X6, 4X9 hộ cụ H8 để dễ vay vốn vì cụ H8 đã lớn tuổi mà trong thực tiễn đời sống trường hợp này là tương đối phổ biến. Giả sử cụ H8 có cho đất đứng tên cá nhân ông S1 mà bà N1 cho rằng do nhà nước không cho vợ chồng cùng đứng tên, tình tiết này được coi như bà N1 thừa nhận ông S1 được tặng cho riêng. Quan hệ hôn nhân giữa ông S1 và bà N1 có hiệu lực ngày 11/10/1996 nên quan hệ tài sản của vợ chồng được xác lập theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1987, Điều 16 quy định: *“Đối với tài sản mà vợ hoặc chồng... được cho riêng trong thời kỳ hôn nhân thì người có tài sản đó có quyền nhập hoặc không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng”*, vậy nên tài sản vẫn thuộc cá nhân ông S1 mà ông S1 thừa nhận là tài sản, di sản của cụ H8. Ông D2, ông T4 thống nhất thửa đất cũ số 4X7 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ H8. Tuy Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long có phúc đáp thửa đất mới số 2X8 do ông S1 đứng tên trong sổ bộ địa chính, nhưng đến nay chưa được cấp GCN.QSĐĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Căn cứ khoản 2 Điều 168 Luật Đất đai 2013, phải xác định ông S1 chưa có QSĐĐ đối với thửa đất mới số 2X8 (thửa cũ số 4X6 + 4X7 + 4X9), diện tích thực đo 7.716,5 m². Việc ông S1 đứng tên trong sổ bộ địa chính cũng không thể chuyển dịch thành tài sản chung của vợ chồng.

[2.1.3] Vì vậy theo nhận định tại các đoạn [2.1.1], [2.1.2] nêu trên, trong khoảng thời gian từ tháng 10/2003 đến năm 2009, thời điểm trước khi cụ H8 qua đời thì QSĐĐ tại các thửa đất cũ số 4X6, 4X7, 4X9 là tài sản của cụ H8, thời điểm cụ H8 qua đời, mở thừa kế thì thửa đất mới số 2X8 (thửa cũ số 4X6 + 4X7 + 4X9) trở thành là di sản thừa kế của cụ H8 để lại. Di sản có giá trị thành tiền 694.485.000 đồng.

[2.2] Đối với các thửa đất số 1X (thửa cũ số 1X0), diện tích 595,1 m², thửa đất số 1X7 (chiếc thửa cũ số 1X2A + thửa cũ số 1X2B), diện tích 1.486,8 m²:

[2.2.1] Đủ cơ sở kết luận: Hồ sơ thủ tục chuyển QSĐĐ thửa đất số 1X (thửa cũ số 1X0) từ cụ H8 sang tên ông S1 trên cơ sở kê khai thừa kế nhận chuyển QSĐĐ từ cụ H8 theo Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế ngày

07/11/2017 và Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 08/10/2018; hồ sơ thủ tục chuyển QSDĐ thửa đất số 1X7 (chiếc thửa cũ số 1X2A + thửa cũ số 1X2B) từ cụ H8 sang tên hộ ông S1 và bà N1 theo Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 17/6/2014 và Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế ngày 07/11/2017 là do bà N1 làm.

[2.2.2] Về tính hợp pháp của Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 17/6/2014, Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế ngày 07/11/2017, Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 08/10/2018:

[2.2.2.1] Tại khoản 2 Điều 2, khoản 3 Điều 7, khoản 1 Điều 11, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính Phủ về công chứng, chứng thực (gọi tắt là *Nghị định số 75/2000/NĐ-CP*) quy định: “**2.** Chứng thực là việc UBND... cấp xã xác nhận... hợp đồng, giao dịch và chữ ký của cá nhân trong các giấy tờ phục vụ cho việc thực hiện các giao dịch của họ theo quy định của Nghị định này”; “**3.** Người yêu cầu... chứng thực phải xuất trình đủ các giấy tờ cần thiết liên quan đến việc... chứng thực và phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của giấy tờ đó; trong trường hợp yêu cầu... chứng thực hợp đồng, giao dịch, thì người yêu cầu... chứng thực còn phải bảo đảm sự trung thực của mình trong việc giao kết hợp đồng, xác lập giao dịch, không được lừa dối”; “**1.** Việc ký, điểm chỉ của người yêu cầu... chứng thực phải được thực hiện trước mặt người thực hiện... chứng thực, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”; **1.** UBND cấp xã có thẩm quyền thực hiện các việc sau đây: ...b) Chứng thực di chúc, văn bản từ chối nhận di sản; c) Các việc khác theo quy định của pháp luật”. Tiếp theo tại khoản 4 Điều 2, điểm g và điểm h khoản 2 Điều 5, khoản 2 và khoản 3 Điều 36 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính Phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch (gọi tắt là *Nghị định số 23/2015/NĐ-CP*) quy định: “**4.** Chứng thực hợp đồng, giao dịch là việc cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này chứng thực về thời gian, địa điểm giao kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch”; “**2.** ...UBND cấp xã có thẩm quyền và trách nhiệm: ... g) Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản; h) Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản ...”; “**2.** Người thực hiện chứng thực kiểm tra giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu chứng thực, nếu hồ sơ đầy đủ, tại thời điểm chứng thực các bên tham gia hợp đồng, giao dịch tự nguyện, minh mẫn và nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì thực hiện chứng thực. **3.** Các bên tham gia hợp đồng, giao dịch phải ký trước mặt người thực hiện chứng thực...”.

Như vậy, theo quy định của pháp luật về chứng thực thì: Người yêu cầu/các bên tham gia giao kết, xác lập văn bản từ chối nhận di sản, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, phải ký tên, điểm chỉ trước mặt người thực hiện chứng thực; đồng thời phải bảo đảm sự trung thực của mình trong việc tham gia giao kết hợp đồng, xác lập giao dịch, không được lừa dối. Người thực hiện chứng thực kiểm tra giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu chứng thực, nếu hồ sơ đầy đủ, tại thời điểm chứng thực các bên tham gia hợp đồng, giao dịch tự nguyện, minh mẫn và

nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì thực hiện chứng thực là những điều kiện có hiệu lực của giao dịch được quy định trong Bộ luật dân sự.

[2.2.2.2] Tuy nhiên, Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 17/6/2014, Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế ngày 07/11/2017, Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế ngày 07/11/2017 không được các đồng thừa kế ký trước mặt người thực hiện chứng thực. Người thực hiện chứng thực không tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Chữ ký của bà Bé T1 trên các văn bản là giả mạo. Chữ ký của ông S1 trên Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 17/6/2014 và chữ ký của bà L2 trên Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 08/10/2018 cũng là giả mạo. Riêng Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế ngày 07/11/2017 là không có thật. Mặc dù, bà S2, ông L3, bà L2 có ký trên Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 17/6/2014; bà S2, ông L3 có ký trên Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 08/10/2018. Song việc xác lập dựa trên thông tin bà N1 đưa ra “ký để kê khai phân chia thừa kế cho các đồng thừa thừa kế” là hành vi lừa dối, không trung thực. Đến khi Tòa án thu thập tài liệu hồ sơ địa chính chuyển QSDĐ thì các đương sự mới biết được.

[2.2.2.3] Căn cứ vào các điều 112, 123, 127, 132, khoản 1 Điều 136 Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 117, 118, 122, 127, điểm b khoản 1 Điều 132 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 7, khoản 1 Điều 11 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP; khoản 2 và khoản 3 Điều 36 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 17/6/2014, Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế ngày 07/11/2017, Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 08/10/2018 là không hợp pháp nên bị vô hiệu.

[2.2.3] Dựa vào Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế ngày 07/11/2017 và Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 08/10/2018 không hợp pháp để làm căn cứ cấp GCN.QSDĐ số: CL 75XX88, ngày 17/5/2018 cho hộ ông S1 và bà N1 đứng tên thửa đất số 2X7, diện tích 1.486,8 m² là không hợp pháp; bên cạnh đó bà N1 không phải là đồng thừa kế của cụ H8 nhưng lại cấp ghi tên bà N1 trên GCN là vi phạm quy định tại điểm a và điểm h khoản 4 Điều 95 Luật Đất đai 2013. Dựa vào Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 17/6/2014 và Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế ngày 07/11/2017 không hợp pháp để làm căn cứ cấp GCN.QSDĐ số: CL 75XX88, ngày 15/01/2019 cho hộ ông S1 đứng tên thửa đất số 1X, diện tích 595,1 m² cũng là không hợp pháp.

[2.2.4] QSDĐ tại các thửa đất số 1X7, thửa đất số 1X là di sản thừa kế của cụ H8 để lại. Tuy nhiên, do ông S1, bà N1 đã chuyển nhượng thửa đất số 1X nên số tiền 108.000.000 đồng được coi là di sản phái sinh của cụ Huỳnh. Di sản QSDĐ thửa số 1X7 có giá trị thành tiền 1.040.760.000 đồng.

[2.3] Tổng giá trị khối di sản cụ H8 để lại thành tiền là 1.843.245.000 đồng.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến đề nghị của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và hướng giải quyết:

[3.1] Bà Nga không phải là người thừa kế của cụ H8, nhưng cùng chung sống với cụ H8. Kể từ thời điểm về chung sống năm 1996, bà N1 bắt đầu đóng góp công sức vào việc quản lý, duy trì đất đai, canh tác tạo thu nhập vào đời sống chung của gia đình tạo điều kiện để cụ H8 tạo lập thêm đất đai; xét dưới góc độ pháp luật hôn nhân và gia đình phải coi như bà N1 tạo ra một phần tài sản trong khối tài sản chung của gia đình. Khi cụ H8 qua đời, khối tài sản đó trở thành di sản thừa kế, bà N1 cùng với ông S1 tiếp tục quản lý, giữ gìn; xét dưới góc độ pháp luật dân sự, bà N1 là một trong những người quản lý di sản. Chính vì lẽ công bằng, nên chấp nhận yêu cầu của bà N1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 616, điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 618 Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án giải quyết chia cho bà N1 nhận hưởng giá trị tài sản bằng $\frac{1}{2}$ của 01 kỷ phần thừa kế và nhận hưởng thù lao quản lý di sản tương đương giá trị bằng $\frac{1}{2}$ của 01 kỷ phần thừa kế mới đảm bảo tương xứng với thời gian và công sức đã bỏ ra.

[3.2] Tổng giá trị khối di sản thành tiền 1.843.245.000 đồng được chia thành 06 phần, mỗi phần 307.207.500 đồng. Về nguyên tắc, bà N1 sẽ được nhận giá trị tài sản được chia là 153.603.750 đồng và được các đồng thừa kế thanh toán thù lao là 153.603.750 đồng, mỗi đồng thừa kế thanh toán 30.720.750 đồng. Nhưng do bà N1, ông S1 cùng đứng ra thực hiện giao dịch chuyển nhượng thửa đất số 1X và nhận số tiền 108.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, cả hai không thống nhất về mục đích sử dụng tiền, đều không chứng minh được ai là người sử dụng tiền nhiều hơn, hiện không cầu giải quyết ly hôn, nên phải chịu trách nhiệm liên đới về tài sản ngang nhau. Căn cứ vào khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án giải quyết ông S1, bà N1 mỗi người phải chịu trách nhiệm về nghĩa vụ hoàn trả cho các đồng thừa kế số tiền 54.000.000 đồng. Về thực tế có thể coi như bà N1 đã nhận trước thù lao hoặc nhận trước giá trị tài sản được chia số tiền 54.000.000 đồng, các đồng thừa kế chỉ phải hoàn trả cho bà N1 số tiền 253.207.500 đồng; ông S1 đã nhận thừa kế trước số tiền 54.000.000 đồng, tiếp tục được chia nhận thừa kế tài sản còn lại có giá trị là 253.207.500 đồng.

[3.3] Xét diện tích thửa đất số 1X7 là 1.486,8 m², nếu chia nhận bằng hiện vật sẽ có diện tích dưới hạn mức diện tích tối thiểu được tách thửa; diện tích thửa đất số 2X8 (thửa cũ số 4X6 + 4X7 + 4X9) là 7.716,5 m², đảm bảo chia nhận bằng hiện vật. Căn cứ vào khoản 3 Điều 683, khoản 2 Điều 685 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng với khoản 3 Điều 658, khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015); Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; nhận định tại các đoạn [5.1], [5.2] như trên, Tòa án chấp nhận yêu cầu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N1; ý kiến đề nghị của ông S1; yêu cầu độc lập của bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2 giải quyết:

[3.3.1] Bà Bé T1 là người nhận hưởng thừa kế bằng hiện vật có giá trị nhiều hơn so với các đồng thừa kế khác. Nên phải có trách nhiệm hoàn trả giá trị tài sản phải chia và thù lao quản lý di sản cho bà N1 số tiền 253.207.500 đồng, hoàn toàn trả giá trị cho ông S1, bà S2, ông L3, bà L2 được nhận hưởng thừa kế bằng hiện vật có giá trị ít hơn.

[3.3.2] Chia cho ông S1 nhận hưởng diện tích 1.545,8 m² tại tách thửa số 2X8-3 (tách thửa cũ số 4X9-3), có giá trị 139.122.000 đồng khấu trừ vào trong giá trị kỷ phần phải được nhận hưởng còn lại 253.207.500 đồng. Bà T1 có trách nhiệm hoàn trả giá trị cho ông S1 số tiền 113.905.500 đồng.

[3.3.3] Chia cho bà S2 nhận hưởng diện tích 1.276,5 m² tại tách thửa số 2X8-2 (tách thửa cũ số 4X7-2 + 4X9-2), có giá trị 144.885.000 đồng khấu trừ vào trong giá trị kỷ phần phải được nhận hưởng 307.207.500 đồng. Bà T1 có trách nhiệm hoàn trả giá trị cho bà S2 số tiền 152.322.500 đồng. .

[3.3.4] Chia cho ông L3 nhận hưởng diện tích 1.527,4 m² tại tách thửa số 2X8-4 (tách thửa cũ số 4X9-4), có giá trị 137.466.000 đồng khấu trừ vào trong giá trị kỷ phần phải được nhận hưởng 307.207.500 đồng. Bà T1 có trách nhiệm hoàn trả giá trị cho ông L3 số tiền 169.741.500 đồng.

[3.3.5] Chia cho bà L2 nhận hưởng diện tích 1.520,5 m² tại tách thửa số 2X8-1 (tách thửa cũ số 4X6 + 4X7-1 + 4X9-1), có giá trị 136.845.000 đồng khấu trừ vào trong giá trị kỷ phần phải được nhận hưởng 307.207.500 đồng. Bà T1 có trách nhiệm hoàn trả giá trị cho bà L2 số tiền 170.362.500 đồng.

[3.3.6] Chia cho bà Bé T1 nhận hưởng diện tích 1.486,8 m² tại thửa đất số 1X7, diện tích 1.846,3 m² tại tách thửa số 2X8-5 (tách thửa cũ số 4X9-5), có tổng giá trị 1.206.927.000 đồng.

[3.3.7] Buộc bà N1, ông S1 phải có trách nhiệm giao các phần đất đã được giải quyết nêu trên cho bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2.

[3.3.8] Ông S1, bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2 có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất đối với các phần đất đã được giải quyết nêu trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

(Kèm theo Trích đo Bản đồ địa chính khu đất ngày 08/5/2020, ngày 07/6/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B1).

[3.3.9] Kể từ ngày người được thi hành án bà N1, ông S1, bà S2, ông L3, bà L2 mỗi người có đơn yêu cầu thi hành án đối với từng khoản tiền nêu trên thì người phải thi hành án bà Bé T1 còn phải trả lãi chậm trả tiền theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[3.4] Đối với yêu cầu của bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2 yêu cầu hủy GCN.QSĐĐ số: CL 75XX88 ngày 17/5/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long đã cấp thửa đất số 2X7 cho hộ ông S1 và bà N1: Xét hộ ông S1 và bà N1 kê khai thửa kế nhận chuyển QSĐĐ thửa đất số 2X7 là không hợp pháp như nhận định tại đoạn [2.2.3] “**Về nội dung**”. Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật đất đai về “**Đăng ký đất đai, thủ tục hành chính về đất đai**” thì GCN được cấp theo thủ tục hành chính đất đai, không mang tính chất của quyết định hành chính cấp GCN lần đầu, người được công nhận QSĐĐ theo bản án của Tòa án có quyền đăng ký biến động. Do đó, không phải hủy GCN đã cấp. căn cứ vào khoản 3 và khoản 4 Điều 95, khoản 1 Điều 195 Luật Đất đai năm

2013, Tòa án giải quyết không chấp nhận yêu cầu trên của bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2.

[3.5] Về tính hợp pháp và việc xem xét hủy GCN.QSĐĐ số: Đ 33XX22 ngày 17/5/2018 của UBND huyện B1 đã cấp thửa đất số 4X6, 4X9 cho ông S1: Như nhận định tại đoạn [3.4] nêu trên, đồng thời xét thấy ông S1 cũng là người thừa kế Do đó, không phải hủy GCN đã cấp.

[4] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng tại các mốc đơn [1], [2], [3], [4] “**Về tố tụng**” và các mốc đơn [1], [2], [3] “**Về nội dung**”, Tòa án nhận một phần ý kiến của Viện kiểm sát; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N1; chấp nhận một phần ý kiến của ông S1; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2 giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

- Về chi phí tố tụng:

[1] Chi phí xem xét thẩm định và định giá: Xét chi phí xem xét thẩm định và định giá trong QHPL tranh chấp chia tài sản khi ly hôn theo yêu cầu của bà N1 số tiền 7.100.000 đồng; bà N1 rút lại yêu cầu khởi kiện. Xét chi phí xem xét thẩm định và định giá trong QHPL tranh chấp thừa kế tài sản theo yêu cầu của bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2 số tiền 10.742.800 đồng: Bà Bé T1 đồng ý chịu số tiền 4.742.800 đồng, bà S2, ông L3, bà L2 đồng ý mỗi người chịu số tiền 2.000.000 đồng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết:

[1.1] Bà N1 phải chịu chi phí số tiền 7.100.000 đồng và được khấu trừ xong vào số tiền tạm ứng chi phí đã nộp.

[1.2] Bà Bé T1 phải chịu chi phí số tiền 4.742.800 đồng, bà S2, ông L3, bà L2 mỗi người phải chịu chi phí số tiền 2.000.000 đồng. Các khoản tiền này được khấu trừ xong vào số tiền tạm ứng chi phí bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2 đã nộp.

[2] Chi phí trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết số tiền 12.196.800 đồng: Ông S1, bà L2 đồng ý mỗi người chịu số tiền 4.000.000 đồng, bà Bé T1 đồng ý chịu số tiền 4.196.800 đồng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 161, khoản 1 Điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết: Ông S1, bà L2 mỗi người phải chịu chi phí số tiền 4.000.000 đồng, bà Bé T1 phải chịu chi phí số tiền 4.196.800 đồng. Các khoản tiền này được khấu trừ xong vào số tiền tạm ứng chi phí ông S1, bà Bé T1, bà L2 đã nộp.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Xét bà Bé T1, bà S2, ông L3 là người cao tuổi; bà Bé T1, bà S2 có đơn đề nghị miễn án phí hợp lệ trước khi Tòa án thụ lý vụ án; ông L3 có đơn đề nghị miễn án phí hợp lệ trước khi Tòa án thụ lý vụ án. Xét yêu cầu khởi kiện của bà N1 được chấp nhận chia giá trị tài sản chung với gia đình số tiền 153.603.750 đồng và các đồng thừa kế phải thanh toán thù lao quản lý di sản số tiền 153.603.750 đồng, trong đó mỗi đồng thừa kế phải có trách nhiệm thanh toán số tiền cho bà N1 số tiền 30.720.750 đồng nên bà N1 phải chịu án phí tính trên giá trị tài sản được chia bằng số tiền tính tròn

7.680.188 đồng, không phải chịu án phí tính trên thù lao bảo quản di sản được nhận. Xét đề nghị của ông S1, yêu cầu độc lập của bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2 được chấp nhận chia thừa kế cho mỗi người kỹ phần tài sản có giá trị là 307.207.500 đồng và mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán thù lao quản lý tài sản từ di sản thừa kế cho bà N1 số tiền 30.720.750 đồng nên ông S1, bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2 mỗi người phải chịu án phí số tiền tính tròn 16.896.412 đồng. Xét phần yêu cầu độc lập của bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2 yêu cầu hủy GCN.QSĐĐ số: CL 75XX88 ngày 17/5/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long đã cấp thửa đất số 2X7 cho hộ ông S1 và bà N1 không được chấp nhận nên bà Bé T1, bà S2, ông L3, bà L2 mỗi người phải nộp án phí không giá ngạch số tiền 300.000 đồng. Đối với giải quyết tuyên vô hiệu Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 17/6/2014, Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế ngày 07/11/2017, Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 08/10/2018 là do Tòa án đặt ra để giải quyết toàn diện vụ án nên các đương sự không phải chịu án phí. Căn cứ vào khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 2 Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án, Tòa án giải quyết:

[1] Bà N1 phải chịu án phí số tiền 7.680.188 đồng, được khấu trừ vào trong số tiền 14.378.950 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Nên hoàn trả cho bà N1 được nhận lại số tiền 6.698.762 đồng tạm ứng án phí chênh lệch.

[2] Ông S1 phải chịu án phí số tiền 16.896.412 đồng.

[3] Miễn cho bà T1, bà S2, ông L3 không phải nộp án phí số tiền 17.196.412 đồng. Hoàn trả cho ông L3 được nhận lại số tiền 2.900.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Bà L2 phải chịu án phí số tiền 17.196.412 đồng, được khấu trừ vào trong số tiền 2.940.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Nên bà L2 còn phải nộp tiếp án phí số tiền 14.256.412 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Các điều 117, 118, 122, 127, 129 điểm b khoản 1 Điều 132, khoản 1 Điều 161, Điều 357, các điều 500, 502, 503, khoản 2 Điều 616, điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 618, khoản 3 Điều 658, khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; các khoản 1, 3 và 4 Điều 95, điểm a khoản Điều 167, khoản 2 Điều 168, khoản 1 Điều 179, khoản 1 Điều 195, khoản 4 Điều 210 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 5, khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 28, khoản 2 và khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 89, khoản 2 Điều 90, điểm a và điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 147, khoản 1 Điều 161, khoản 1 Điều 162, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 166,

khoản 1 và khoản 2 Điều 188, khoản 1 và khoản 3 Điều 243, Điều 244, Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 2 Luật Người cao tuổi; khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2020.

- Căn cứ vào các điều 112, 122, 123, 127, 132, khoản 1 Điều 136, khoản 2 Điều 170, khoản 3 Điều 683, khoản 2 Điều 685, Điều 697 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 106, điểm b khoản 1 Điều 127, khoản 1 Điều 146 Luật Đất đai năm 2003.

- Căn cứ vào Điều 131, khoản 2 Điều 176, khoản 3 Điều 690, Điều 691, Điều 696, các điều từ Điều 705 đến Điều 707, Điều 711 Bộ luật Dân sự năm 1995; khoản 2 Điều 3, khoản 2 Điều 31 Luật Đất đai năm 1993.

- Căn cứ vào Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1987.

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

- Áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 36 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính Phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.

- Áp dụng điểm a tiểu mục 2.3 mục 2 Phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10 tháng 8 năm 2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình.

- Áp dụng khoản 3 Điều 7, khoản 1 Điều 11 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2000 của Chính Phủ về công chứng, chứng thực.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố:

1.1. Vô hiệu Văn bản phân chia tài sản thừa kế đề ngày 17 tháng 6 năm 2014 được Ủy ban nhân dân xã L1 chứng thực đề ngày 17 tháng 7 năm 2014.

1.2. Vô hiệu Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế đề ngày 07 tháng 11 năm 2017 được Ủy ban nhân dân xã M chứng thực đề ngày 11 tháng 7 năm 2017.

1.3. Vô hiệu Văn bản phân chia tài sản thừa kế đề ngày 08 tháng 10 năm 2018 được Ủy ban nhân dân xã L1 chứng thực đề ngày 08 tháng 11 năm 2018.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Nga:

2.1. Buộc bà Lưu Thị Bé T1 có trách nhiệm hoàn trả giá trị tài sản và thù lao quản lý di sản cho bà Nguyễn Thị N1 nhận số tiền 253.207.500 (Hai trăm năm mươi ba triệu hai trăm lẻ bảy nghìn năm trăm) đồng.

2.2. Kể từ ngày người được thi hành án bà Nguyễn Thị N1 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 253.207.500 (Hai trăm năm mươi ba triệu hai trăm lẻ bảy nghìn năm trăm) đồng thì người phải thi hành án bà Lưu Thị Bé T1 còn phải trả lãi chậm trả tiền theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Chấp nhận đề nghị của ông Nguyễn Hoàng S1; yêu cầu độc lập của bà Lưu Thị Bé T1, bà Trần Thị Bé S2, ông Nguyễn Văn L3, bà Nguyễn Thị Kim L2:

3.1. Đối với thửa đất số 2X8, tờ bản đồ số 10 (thửa đất cũ số 4X6 + 4X7 + 4X9, cùng tờ bản đồ cũ số 3), diện tích 7.716,5 m² nằm trong chu vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 1, loại đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ ấp B2, xã M, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long:

3.1.1. Chia cho ông Nguyễn Hoàng S1 được nhận hưởng phần đất có diện tích 1.545,8 m² nằm trong chu vi các mốc 3, 4, 13, 14, 15, 3 tại tách thửa số 2X8-3 (tách thửa đất cũ số 4X9-3).

3.1.2. Chia cho bà Trần Thị Bé S2 được nhận hưởng phần đất có diện tích 1.276,5 m² nằm trong chu vi các mốc 2, 3, 15, 16, 2 tại tách thửa số 2X8-2 (tách thửa đất cũ số 4X7-2 + 4X9-2).

3.1.3. Chia cho ông Nguyễn Văn L3 được nhận hưởng phần đất có diện tích 1.527,4 m² nằm trong chu vi các mốc 4, 5, 11, 12, 13, 4 tại tách thửa số 2X8-4 (tách thửa cũ số 4X9-4).

3.1.4. Chia cho bà Nguyễn Thị Kim L2 được nhận hưởng phần đất có diện tích 1.520,5 m² nằm trong chu vi các mốc 1, 2, 16, 17, 18, 19, 1 tại tách thửa số 2X8-1 (tách thửa cũ số 4X6 + 4X7-1 + 4X9-1).

3.1.5. Chia cho bà Lưu Thị Bé T1 được nhận hưởng phần đất có diện tích 1.846,3 m² nằm trong chu vi các mốc 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 5 tại tách thửa số 2X8-5 (tách thửa cũ số 4X9-5).

3.1.6. Buộc bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Hoàng S1 phải có trách nhiệm giao các phần đất đã được giải quyết nêu trên cho bà Lưu Thị Bé T1, bà Trần Thị S2, ông Nguyễn Văn L3, bà Nguyễn Thị Kim L2.

3.1.7. Ông Nguyễn Hoàng S1, bà Lưu Thị Bé T1, bà Trần Thị S2, ông Nguyễn Văn L3, bà Nguyễn Thị Kim L2 có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất đối với các phần đất đã được giải quyết nêu trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

(Kèm theo Trích đo Bản đồ địa chính khu đất ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B1).

3.2. Đối với thửa đất số 1X7, tờ bản đồ số 17, diện tích 1.486,8 m² nằm trong chu vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 1, loại đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ ấp A1, xã L1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long:

3.2.1. Chia cho bà Lưu Thị Bé T1 được nhận hưởng.

3.2.2. Buộc bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Hoàng S1 phải có trách nhiệm giao phần đất đã được giải quyết nêu trên cho bà Lưu Thị Bé T1.

3.2.3. Bà Lưu Thị Bé T1 có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất đã được giải quyết nêu trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

(Kèm theo Trích đo Bản đồ địa chính khu đất ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B1).

3.3. Đối với trách nhiệm hoàn trả lại giá trị chênh lệch:

3.3.1. Buộc bà Lưu Thị Bé T1 có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Hoàng S1 giá trị chênh lệch số tiền 113.905.500 (Một trăm mười ba triệu chín trăm lẻ năm nghìn năm trăm) đồng.

3.3.2. Buộc bà Lưu Thị Bé T1 có trách nhiệm hoàn trả cho bà Trần Thị Bé S2 số tiền 152.322.500 (Một trăm năm mươi hai triệu ba trăm hai mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

3.3.3. Buộc bà Lưu Thị Bé T1 có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Văn L3 số tiền 169.741.500 (Một trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi một nghìn năm trăm) đồng.

3.3.4. Buộc bà Lưu Thị Bé T1 có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim L2 số tiền 170.362.500 (Một trăm bảy mươi triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

3.3.5. Kể từ ngày người được thi hành án ông Nguyễn Hoàng S1 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 113.905.500 (Một trăm mười ba triệu chín trăm lẻ năm nghìn năm trăm) đồng, bà Trần Thị Bé S2 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 152.322.500 (Một trăm năm mươi hai triệu ba trăm hai mươi hai nghìn năm trăm) đồng, ông Nguyễn Văn L3 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 169.741.500 (Một trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi một nghìn năm trăm) đồng, bà Nguyễn Thị Kim L2 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 170.362.500 (Một trăm bảy mươi triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng thì người phải thi hành án bà Lưu Thị Bé T1 còn phải trả lãi chậm trả tiền theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lưu Thị Bé T1, bà Trần Thị S2, ông Nguyễn Văn L3, bà Nguyễn Thị Kim L2 yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phát hành số: CL 75XX88, vào sổ cấp giấy chứng nhận số: CS06XX2, ngày 17/8/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long đã cấp thửa đất số 2X7, tờ bản đồ số 17, diện tích 1.486,8 m², loại đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ địa chỉ ấp A1, xã L1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long cho hộ ông Nguyễn Hoàng S1 và bà Nguyễn Thị N1.

5. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N1 về yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn S1; tranh chấp chia tài sản chung khi ly

hôn: yêu cầu ông S1 chia cho bà N1 nhận hưởng phần đất có diện tích 743m² tại thửa đất số 1X7, tờ bản đồ số 17, diện tích thực đo 1.486,8 m², loại đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ ấp A1, xã L1, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long và phần đất có diện tích 4.579,5m² Thửa đất số 2X8, tờ bản đồ số 10 (thửa đất cũ số 4X6 + 4X7 + 4X9 + 4X0, tờ bản đồ cũ số 3), diện tích thực đo 9.159 m², loại đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ ấp B2, xã M, huyện B1, tỉnh Vĩnh Long; yêu cầu ông S1 trả lại cho bà số tiền 6.250.000 đồng đã thanh toán cho Ngân hàng N4 - Phòng giao dịch huyện B1 khoản nợ vay hỗ trợ sinh viên, số tiền lãi đã thanh toán và liên đới cùng với bà mỗi người có trách nhiệm thanh toán nợ gốc số tiền 6.000.000 đồng cho Ngân hàng N4 - Phòng giao dịch huyện B1 khoản nợ vay nước sạch vệ sinh môi trường.

6. Về các vấn đề khác: Không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

7. Về chi phí tố tụng:

7.1. Chi phí xem xét thẩm định và định giá:

7.1.1. Buộc bà Nguyễn Thị N1 phải nộp chi phí số tiền 7.100.000 (Bảy triệu một trăm nghìn) đồng. Số tiền này được khấu trừ xong vào trong số tiền 7.100.000 (Bảy triệu một trăm nghìn) đồng tạm ứng chi phí bà N1 đã nộp.

7.1.2. Buộc bà Lưu Thị Bé T1 phải nộp chi phí số tiền 4.742.800 (Bốn triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm) đồng. Số tiền này được khấu trừ xong vào trong số tiền 2.000.000 4.742.800 (Bốn triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm) đồng tạm ứng chi phí bà Bé T1 đã nộp.

7.1.3. Buộc bà S2 phải nộp chi phí số tiền 2.000.000 (Hai triệu) đồng. Số tiền này được khấu trừ xong vào trong số tiền 2.000.000 (Hai triệu) đồng tạm ứng chi phí bà S2 đã nộp.

7.1.4. Buộc ông L3 phải nộp chi phí số tiền 2.000.000 (Hai triệu) đồng. Số tiền này được khấu trừ xong vào trong số tiền 2.000.000 (Hai triệu) đồng tạm ứng chi phí ông L3 đã nộp.

7.1.5. Buộc bà L2 phải nộp chi phí số tiền 2.000.000 (Hai triệu) đồng. Số tiền này được khấu trừ xong vào trong số tiền 2.000.000 (Hai triệu) đồng tạm ứng chi phí bà L2 đã nộp.

7.2. Chi phí trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết:

7.2.1. Buộc ông Nguyễn Hoàng S1 phải nộp chi phí số tiền 4.000.000 (Bốn triệu) đồng. Số tiền này được khấu trừ xong vào trong số tiền 4.000.000 (Bốn triệu) đồng tạm ứng chi phí ông S1 đã nộp.

7.2.2. Buộc bà Nguyễn Thị Kim L2 phải nộp chi phí số tiền 4.000.000 (Bốn triệu) đồng. Số tiền này được khấu trừ xong vào trong số tiền 4.000.000 (Bốn triệu) đồng tạm ứng chi phí bà L2 đã nộp.

7.2.3. Buộc bà Lưu Thị Bé T1 phải nộp chi phí số tiền 4.196.800 (Bốn triệu một trăm chín mươi sáu nghìn tám) đồng. Số tiền này được khấu trừ xong

vào trong số tiền 4.196.800 (Bốn triệu một trăm chín mươi sáu nghìn tám) đồng tạm ứng chi phí bà Bé T1 đã nộp.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

8.1. Buộc bà Nguyễn Thị N1 phải nộp án phí số tiền 7.680.188 (Bảy triệu sáu trăm tám mươi nghìn một trăm tám mươi tám) đồng. Số tiền này được khấu trừ vào trong số tiền 14.378.950 (Mười bốn triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn chín trăm năm mươi) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số Nợ 0011847 ngày 10 tháng 6 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B1. Nên hoàn trả cho bà N1 được nhận lại số tiền 6.698.762 (Sáu triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn bảy trăm sáu mươi hai) đồng tạm ứng án phí chênh lệch.

8.2. Buộc ông Nguyễn Hoàng S1 phải nộp án phí số tiền 16.896.412 (Mười sáu triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm mười hai) đồng.

8.3. Miễn cho bà Lưu Thị Bé T1, bà Trần Thị Bé S2 không phải nộp án phí số tiền 17.196.412 (Mười bảy triệu một trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm mười hai) đồng.

8.4. Miễn cho ông Nguyễn Văn L3 không phải nộp án phí số tiền 17.196.412 (Mười bảy triệu một trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm mười hai) đồng. Hoàn trả cho ông L3 được nhận lại số tiền 2.900.000 (Hai triệu chín trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số Nợ 0012383 ngày 05 tháng 02 năm 2020 và số Nợ 0010571 ngày 14 tháng 10 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B1.

8.5. Buộc bà Nguyễn Thị Kim L2 phải nộp án phí số tiền 17.196.412 (Mười bảy triệu một trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm mười hai) đồng. Số tiền này được khấu trừ vào trong số tiền 2.940.000 (Hai triệu chín trăm bốn mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số Nợ 0012382 ngày 05 tháng 02 năm 2020 và số Nợ 0010570 ngày 14 tháng 10 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B1. Nên bà L2 còn phải nộp tiếp án phí số tiền 14.256.412 (Mười bốn triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn bốn trăm mười hai) đồng.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

10. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt ông Nguyễn Hoàng S1, bà Lưu Thị Bé T1, bà Trần Thị Bé S2, bà Nguyễn Thị Kim L2, ông Nguyễn Văn L3, ông Nguyễn Văn K1; vắng mặt bà Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị Thúy Q, anh Nguyễn Hoàng L4, chị Nguyễn Thị Kim C, anh Trần Ngọc V1, chị Nguyễn Thị Thu N5, ông Nguyễn Hoàng D2, ông Nguyễn Hoàng T4, ông Nguyễn Quốc T2, anh Nguyễn Thanh V2, ông Trần Văn P2, anh Nguyễn Tường D1, Ngân hàng N4 - Phòng giao dịch huyện B1. Báo các đương sự, người đại diện của đương sự

có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng các đương sự, người đại diện của đương sự vắng mặt thì thời hạn trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- ĐS + ĐD.ĐS + NBV.ĐS: 20;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

(Đã ký)

Cao Minh Tân